

ĐỒ BÌ - LƯU 57-476 513

TRỊ TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

1 năm 35\$00 — 6 tháng 18\$00 — 3 tháng 9\$00

MỤC LỤC

- | | |
|--|----------------------|
| * Từ sách vỡ lòng đến sách giáo-dục trẻ | Hoa-Băng |
| * Tùy hứng. | Đông-Hồ |
| * Bà chúa lấy chồng, ông hoàng lấy vợ | Hoàng-thiếu-Sơn |
| * Tài liệu để định chính những bài văn cò (LXXXII) | Ứng-Hòa |
| * Việt nam văn học sử (II) | Nguyễn-văn-Tổ |
| * Đại Nam đặt sự (LIV) | Ứng-Hòa |
| * Ba người thợ cưa mần (IX) | Lê-Thanh |
| * Hai tháng ở gò Óc-Eo (V) | Biệt-lam Trần-huy-Bá |
| * Mấy lời phê bình văn học | Kiều-thanh-Quế |
| * Từ minh-tĩnh của Phan-lương-Khê | |
| đến thần-chủ của Bùi-hữu-Nghĩa (II) | Lê-thọ-Xuân |
| * Những ông Nghè triều Lê (CII) | Nguyễn-văn-Tổ |
| * An tư (tiểu thuyết XXIII) | Nguyễn-huy-Tướng |

0\$70

195 → 212



TỪ SÁCH VỖ LÒNG ĐẾN SÁCH GIÁO-DỤC TRẺ

HOA-BÀNG

Bắt đầu từ kỳ này, tôi muốn theo chút sở kiến tuôn cạn, nói đến những sách quốc-văn có liên-quan với nhi-dồng. Chỉ liên-quan thôi, chứ không phải hết thấy những văn-phần « sẽ nói đến ấy đều hoàn toàn lấy nhi-dồng làm đối tượng dùng khoa-học mà nghiên-cứu nhi-dồng một cách triệt-đề rồi dựa theo những kết quả do sự khảo-sát đã hái được đó mà đề khởi những phương pháp giáo-dục cho thí-h-nghi với nhi-dồng.

Khi viết lên-tục bài này vì sự tày vạ trong khi nhật-lượng tài liệu nên tôi không tiện xếp theo thứ tự trước sau, nhưng cứ chia ra từng loại cho dễ nhận xét.

Loại sách trẻ vỗ lòng

Cuốn *Tam tự kinh* tuy không còn thích hợp với nhi-dồng ở thời đại giấy tây bút sắt nữa, song rõ có ảnh-hưởng rất sâu đến cuộc *Lên sáu* của thi-sĩ Tản-Đà.

Phỏng theo văn-từ của *Tam tự kinh*, ông Tản-Đà làm cho nhi-dồng cuốn họ văn và tập đọc quốc ngữ. Tác-gia ở ngoài bia cuốn *Lên sáu* ấy mấy câu này:

« Sách quốc ngữ,
Chữ nước ta
Con cái nhà
Đều phải học »

Sau những chữ cái a, b, c, đến

văn bằng, văn trắc, rồi đến phần tập đọc: Mỗi tiết bốn câu, mỗi câu 3 chữ, có văn bằng văn trắc xen nhau.

Nội-dung đâu còn nhiều tiếng vì gò vắn, vì hạn chữ đến nỗi phải viết quá rút hoặc quá cao, khó cho hạng trẻ lên sáu hiểu biết, nhưng tác-gia cũng đã mở được một con đường mới về loại sách vỗ lòng cho trẻ, trong khi người minh đã rời bỏ cuốn *Tam tự kinh*, đang ngo-ngác trên đường « quốc-học ».

Đến quyển *Lên tám* (1) tác-gia Tản-Đà đề ngoài bia:

« Sách thơ quốc ngữ,
Cứ năm chữ;
Giai giới tám tuổi,
Học nên giữ »

Nội dung sách; tác-gia có ý trau-triối « luận thường, đạo đức » cho nhi-dồng:

« Luận thường ta phải hiểu,
Làm người ấy là đạo.
Ta học đạo làm người,
Mở đầu nên biết hiếu »

Ở gần cuối sách, tác-gia dạy đến mấy món địa-dư, lịch-sử:

« Ba kỳ đất nước nhà,
Hai-năm triệu dân ta
Giang sơn cùng máu mủ.
Quanh quần gần không xa »

Tiếc rằng tác-gia đã quá chú-trọng thơ ca, đi lạc vào lối giáo-

dục chủ quan của người xưa, nên dùng nhiều những danh-từ quá trừu-tượng, quá « văn chương » khiến trẻ tám tuổi khó lòng hiểu được những tiếng như « luân thường », « đạo », « hiếu »... và những danh-từ bóng bẩy như « giang sơn », « máu mủ », v.v.

Đầu vậy, mấy cuốn tập đọc quốc-ngữ ấy của Tản-Đà cũng tạm gọi « được việc » cho sự dạy trẻ học vỗ lòng tiếng mẹ đẻ, khi chưa có sách khác thích-hợp hơn.

Đề xen vào giữa hai cuốn *Lên sáu* và *Lên tám* của thi-sĩ họ Nguyễn, nhà in Tân-Dân có in ra một cuốn sách, nhan là *Lên bảy* (2). Cũng theo cái lối đặt câu có vần như những sách *Lên sáu* và *Lên tám*, cuốn *Lên bảy* này, mỗi câu bốn chữ, cũng dạy những yếu-lược về luân lý và sử-lý. v.v...

« Cha mẹ nuôi con,
Cho con đi học;
Con phải biết ơn
Công trình khó nhọc
Học phải chịu khó,
Đừng có biếng lười,
Trước có chăm học,
Sau mới nên người... »

1-) Năm 1928, sách này được in lại lần thứ sáu. Đến năm 1944, thư xā Đắc-lộ có in lại và vẽ rất đẹp.

2-) Xin lỗi không nhớ tên tác-gia vì khi viết bài không sẵn cuốn này trong tay.

Loại sách giáo dục trẻ

Về loại này, xin kể cả những sách dịch của ngoại-quốc.

Năm 1939, ông Sử-Bình-Tử ở báo Tiếng-Dân, Huế, có dịch ra quốc-ngữ cuốn Gia-đình giáo dục, nguyên văn chữ Hán của Qua-Băng-Vân, chia làm hai quyển: thượng và hạ, tất cả có 16 chương, đại-đề: Mẹ đối với trẻ con, nên biết những điều (điều) gì? (quyển hạ, tr. 4 — 9), Cách đối - đãi với trẻ con nhỏ và trẻ con đã trưởng, có khác nhau (q. hạ, tr. 11 — 13), Dự bị cách tự lập cho trẻ-con (q. h. tr. 15 — 18), Những điều (điều) có quan-hệ về tâm thần trẻ-con (q. hạ, tr. 19 — 31), Những tánh - nết xấu mà trẻ con dễ phạm đến (q. hạ, tr. 32 — 37), Tội ác của trẻ con tự dưng mà ra (q. hạ, tr. 38 — 41), Thường và phạt (q. hạ, tr. 42 — 51), v. v.

Khi dịch cuốn G. Đ. G. D. ấy, ông Sử-Bình-Tử có viết Tựa rằng: « Sống trong xã-hội, ai lại không có con cháu? Có con cháu ai lại không muốn cho chúng nó ngày sau nên người? Gia-Đình Giáo-Dục là một cái phương-pháp dạy cho con cháu nên người, gia - đình

ĐÊM LIÊU TRAI

II

... Những đấng tài hoa,
Thức là thơ phách, còn là tinh anh.

Nhớ thương, ngập nẻo sâu Có quạnh.
Xa lắm, tiền thân tự kiếp nào.
Đêm ấy, đều đều mưa đêm giọt,
Ngàn thông rơi tiếng, nước lao xao.
Mặt ngang vờ dãn trên tờ sách.
Sửa lại trâm cho khóí bốc cao,
Lửa nền run run mờ bóng chày,
Lách mình khe cửa, gió len vào.
Mặt luồng hơi thoảng hương xiêm áo,
Ngát lịm mùi thơm lóc trái-đào.
Vàng ngọc tiếng khua rung khê khê,
Nhìn quanh, lòng rộn ý nao nao.
Gió im, ánh lửa bưng tim nến,
Cúi mặt, giai nhân chúm chím chào.
Đợi mãi, nghìn xưa lời hẹn ước,
Đường về, không một bóng trăng sao.
Rủ mưa bụi bám trên mình lụa,
Màn gió, rèm sòng ngỏ đón rào.
Băng giá ngoài kia. ối! lạnh lẽo,
Đây là hương suorí nhất thơ đào.
Đôi bàn tay ả đôi tay ả,
Suối mắt tình cho uống khát khao.
Hồng hạnh thơm bừng gò má nóng,
Khơi nguồn thông cảm phút lao-đào.
Ngây thơ, thuyền ghé bờ Ân-ái,
Bóng đợi, hình mong, duyên ước-ao.
Đã gặp rồi đây mùa Tuổi mộng,
Men lòng say ngọt Ý bồ đào.

Yêu đương, đâu phải chờ Non biển,
Khăng khít cần chi đến Tất-giao,
Một sợi tóc tơ huyền đã buộc,
Nghĩa năm người Thục với Ghém bao

ĐÔNG-HỒ ngâm-thảo

tực là trường học, còn em tức là học trò, mà phụ - huynh chính là ông thầy giáo v. v. »

Khác với cuốn G. Đ. G. D. trên đây thiên về đờc-đục cho nhi-đồng, cuốn Muốn khỏe của Đào Văn-Khang do nhà Mai-Linh xuất bản năm 1941 thì chuyên - chú về thể dục cho trẻ.

Ở « Lời nói đầu », ông Đào Văn-Khang có viết « Phòng theo phương pháp Paul Serviet, tôi chắm trước (chước) ti nhiều cho hợp trình-độ luyện-tập của trẻ em nước ta.

« Sách chia làm hai phần :

1 — Phần thể dục luyện tập thân thể trẻ em từ 1 đến 15 tuổi, cho trẻ trở nên Khang cường.

2 — Phần giải-trí có những trò chơi bổ ích cho giác quan, óc quan-sát sự suy nghĩ và sự lanh-lẹ. »

Nay ta thử ngó sơ hai phần ấy :

Phần thứ nhất soạn-giả nói về thể-dục với trẻ em. Sau khi đã nêu lên những lý do « cần tập » (tr. 78 và những phương-p pháp luyện - tập thể thao ở từng tuổi trẻ (tr. 9 — 64), soạn-giả có đề cập: Trình-độ luyện tập (tr. 61-68), (Xem tiếp trang 28)

Hôn nhân, tình ái của vua chúa ⁽¹⁾

Bà Chúa lấy chồng

Ông Hoàng lấy vợ

Ái có thể làm khách giường đồng của nơi lầu, vàng, gác tía? — Những lần bi-kịch trong lịch-sử các cuộc tuyển phu — Quyên-lợi của một ông Phò. — Hối-môn của các Công-chúa — Nghi thức trang-nghiêm, cổ-kính khi cử-hành tục lễ — Bà Chúa chỉ được thấy bóng bặt trăm năm một khi sản đã đóng thưng — Tối tân-hôn, chính tay vợ chồng một vị Hoàng-thân giải chiếc chiếu đưa lên trên giường ông Phò bà Chúa — « Nhạo bát-âm đã nổi, Lệnh-chấn đời gót sen khỏi nhà vàng » — Rước vợ lên kiệu, phải xa vợ ba xa — Lễ bố mẹ chồng, bố mẹ chồng phải lễ giả — Các hoàng-đệ, hoàng tử xuất phủ và nạp phủ thiếp — Một buổi chiều hè trong Thiệu-phương-viên hay là mối lương-duyên của hai vương tước.

HOÀNG-THIỆU-SƠN

Mỗi lần một bà Chúa đến tuổi đôi tám, Hoàng-đế xuống chỉ sắc cho Lại-bộ và Binh-bộ đại-thần lập danh-sách con cháu các công-thần văn võ, tòng-nhi-phẩm dĩ-thượng chưa có vợ là những kẻ có thể được chọn làm bạn trăm năm với Công chúa. Hoàng-đế lại xuống chỉ sắc một Hoàng-thân làm Chủ-hôn, một ấu-quan thuộc Hoàng-tộc tông - sự tại Tôn-nhân-phủ làm Chiêu-liệu đề lo-liệu, sắp đặt việc hạ-giá ⁽²⁾ của Công-chúa. Theo lệ thường hai vị Chủ-hôn và Chiêu-liệu phải là những kẻ may mắn, đầy đủ trong việc gia-dịch, nghĩa là phải thuận-hòa với vợ, lại đông con cái.

Những cậu ấm con cháu công-thần muốn được dự kê tên tuổi vào danh-sách tuyển-phu đều phải thỏa-thuận những điều kiện sau này :

1.) Không thuộc về Hoàng-tộc (hiện số người trong Hoàng-tộc, kể cả Tôn-thất lẫn Hoàng-phái có đến gần vạn người) ;

2.) Phải là con hay cháu những

công-thần hàm tòng-nhi phẩm dĩ-thượng ;

3.) Phải vô bệnh tật và dung-mạo đoan-trang ;

4.) Ít nhất là phải mười sáu tuổi.

Số con, cháu công-thần dự cuộc tuyển-phu của một Công-chúa bao giờ cũng khá-đông, thường thường cũng đến độ mười lăm người. Nhiều khi hai anh em ruột một nhà lại cạnh tranh nhau bản một bình tước,

Dưới triều Tự-đức có một cuộc tuyển-phu nào-nhiệt có một không hai trong lịch-sử. Năm 1848, đức Thiệu-Trị thăng-hạ, triều - đình phải cư-tang ba năm, bao nhiêu lễ nhạc trong thời-gian ấy phải bãi bỏ cả. Đức Minh-Mạng thăng-hạ năm 1840 lại đề lại nhiều Hoàng-nữ chưa chồng. Năm 1851, Triều-đình và Hoàng-gia mất-tang, thì số Công-chúa chưa nên gia-thất, con hai vua Minh-Mạng và Tự-đức còn lại đến ba mươi người. Trong số, lắm bà đã lớn tuổi, cũng lắm bà không được điểm-lệ

về nhan-sắc. Con cháu các công-thần nhiều người lo phải giao-duyên cùng những công-chúa ấy liền vội-vả lánh mình khỏi chốn kinh-đô khi nghe sắc chỉ mở cuộc tuyển-phu cho ba mươi Hoàng-nữ. Số các cậu ấm con nhà còn lại rất ít, nên Triều-đình phải tuyển lựa đến con cháu các võ-quan tòng-tam-phẩm dĩ-thượng. Tôn-nhân-phủ phải chọn cho mỗi bà chúa năm người, nhưng đáng lẽ phải để trình danh-sách lên ngự-lâm đề Hoàng-đế chọn lựa. hiên-tế, người ta đã nhờ ngay đến các Công-chúa, mỗi người phải tự-chọn lấy bạn trăm năm bằng cách bốc thăm. Tên năm người « ứng-thí » Phò-mã bỏ vào một cái túi, mỗi bà Chúa phải

(Xem tiếp trang 17)

(1) Dịch một bài diễn văn bằng tiếng Pháp đọc ngày 31-3-1913 tại giảng đường trường trung học Albert Sarraut tại Hanoi xem từ số Trí Tân

(2) Công Chúa lấy chồng gọi là « hạ giá » như người thường dân gọi là « xuất giá »

Tài liệu để đính chính những bài văn cổ

46-78

Ứng-hoà NGUYỄN-VAN-TỐ

CXXXV. — Kim Văn Kiều (bồi nối)

Từ câu « Canh khuya trường
gấm rủ thao, dưới đèn tỏ rạng
mã đào thêm xuân » trở xuống,
bản chữ nhe chép như sau này :

Kim-Trọng thấy mọi người đã
ra khỏi động phòng, bèn kêu
lại ngọn đèn. Nhìn kỹ Thúy-Kiều,
mắt đen long-lanh, má đỏ
hồng-hồng, như ngọn đèn lồng,
như hoa thược-dược, như hoa
đào gặp mưa xuân. Trong khi
« tình lại gặp tình », (bốn chữ
này của cụ Tiên-diễn, vì bốn chữ
nho hơi tục), Kim-Trọng tham-
mê sắc-dục. Không ngờ Thúy-
Kiều vẫn ân-ái như keo sơn,
nhưng nói đến giao-hoan, thì cự-
tuyệt. Kim-Trọng nài-ép mãi,
Thúy-Kiều nói bằng rằng : « Cái
thân thiếp lúc này là cái thân
đã tàn, đáng chết đã lâu mới
phải, vì chàng lấy cái tình yêu
« cách-ngoại » (cũng như đặc-
biệt) mà đãi thiếp, cho nên
thiếp phải nuốt sự xỉ-nhục để
theo chàng. Nếu không có chuyện
tình-dục, thì thiếp còn có thể
mặt đầy mà trông thấy quân-
tử; bằng như bắt-buộc lấy thiếp
làm vui, thế là nhục thiếp, chứ
không phải yêu thiếp; thế là kẻ
thù của thiếp, thiếp còn cảm tình
gì với chàng ! Còn như việc giao-
hoan, việc tự-tục về sau, đã có
xem thiếp hưng thừa, hà tất lấy
cái thân bạc-mệnh này làm
quan-bệ Vả lại, cái lòng trinh-
tiết của thiếp, chỉ còn có một
chút này, nếu chàng lại đem nốt

một chút này mà làm ô nhục,
thì thiếp chỉ có việc tan xương
nát thịt, chứ không dám nâng
khăn sửa túi nữa ». Kim-Trọng
nghe lấy làm kinh dị nó rằng :
« Hiên-thê không phải là con gái
chính là một người trong đàn
anh hùng hào-khết. Nay hiên-thê
đã tự dãi mình vào bả liệ-phụ
nghìn xưa, thì Kim-Trọng này
còn dám yêu cầu gì nữa ? »
Thúy-Kiều đứng dậy sửa lại y-
phục, cúi xuống lại Kim-Trọng
mà nói rằng : « Tạ ơn tr-kỷ ». Kim-Trọng liền bước xuống
giường đỡ Thúy-Kiều mà nói
rằng : « Hiên-thê phởn nên trịnh-
trọng quá như thế ». Hai người
nói chuyện, rất là vui vẻ. Lại
gọi thị-nữ đem rượu ra đổ ấm
trong khay vại chu lên, Kim-Trọng
nhắc đến : « Khi mới gặp nàng,
mới khúc hồ cầm, đến nay còn
văng-vẳng bên tai. Bây giờ gặp
nhau, lại dạo một khúc xem thế
nào ». Vừa nói vừa gọi thị đồng,
đem hồ cầm đến, đưa lại Thúy-
Kiều. Thúy-Kiều tay đỡ lấy đàn,
thở dài nói rằng : « Ngày xưa
thiếp đam mê thứ đàn này,
không ngờ bị lầm đến ngày nay.
Nay được gặp chàng, mới biết
tiếng đàn này là tiếng ác (ác-
thanh), mà hồi thì đã mua rồi.
Nhưng lúc này gặp nhau, là
người cũ, nên vì người cũ dạo
một cung ». Miệng vừa nói, tay
vừa dạo, theo tay là tiếng đàn,
trong lòng là cung đàn, chuyển
thành một khúc êm-dềm vui-vẻ,
như nắng mùa xuân, như hoa

đang nở, như mặt giăng sáng,
như chim yến bay, tai nghe óa
nghi, linh-thần say sưa. Kim-
Trọng nghe tiếng đàn, tâm-thần
khuôn-xương, buột miệng khen
rằng : « Cùng một tiếng đàn,
xưa sao khổ sở, nay sao vui-
vầy ? Chả là đến ngày kia tận
cam lai », Thúy-Kiều gầy xong,
nói rằng : « Chàng có quan
chức, thiếp đi theo xin giữ quan
châm, thì từ nay về sau không
thể có tiếng đàn này nữa ». Kim-Trọng nói : « Kỳ diệu đến
thế, sao nỡ vong tình ». Thúy-
Kiều nói : « Chàng không quên
thiếp, thiếp xin lấy thú k ác
là n vui », nói xong, liền sai
thị-nữ đem nghiên - bút ra,
kêu cầm bút với mười
bài thơ bằng hũ nhỏ, xin dâng ra
quốc-ngữ như sau này :

« 1. — Nhớ xưa khi thấy ở hàng
quân-tử, không ngờ có ngày nay;
mới biết tí là nhi nữ, tức là tình
nhi-nữ.

« 2. — Khi mới gặp chàng trâm
việc thuận-treo, chỉ không cùng
chàng chắt gối, sợ trong khi vui
vầy, phong-dăng thành đắm dục.

« 3. — Toán này đã gửi cùng
chàng, lẽ nào lại đổi ra người
khác ? Ch vì sinh không gặp thời,
đứng hoàng-thiên cướp mất lòng
trinh vì chữ hiếu.

« 4. — Bản mình đề cứu cha,
đã cứu được cha thì thân mình tự
khí, nếu thân này chết đi lúc ấy, thế
là chỉ biết tiết, chứ không biết
nghĩa.

(Xem tiếp trang 17)

VIỆT-NAM VĂN-HOC-SỬ

Số 2

Ung-học NGUYỄN-VĂN-TO

Quyển Việt nam văn-học sử của ông Dương quang Hàm in vào bộ « Trung-học Việt-văn giáo-khoa thư » của nhà Học chính, thì đã biết cái giá trị như thế nào.

Vì là sách học, nên cần phải bàn với tác giả về những chỗ không rõ nghĩa hoặc không đúng nghĩa.

Thiên thứ nhất nói về « Văn-chương bình-dân », tức tục-ngữ ca dao, là văn truyền khẩu.

Ông Hàm cái nghĩa tục-ngữ, ngôn-ngữ « là những câu nói gọn-ghe và có ý nghĩa lưu-hành tự đời xưa, rồi do của miệng người đời truyền đi » (tr. 6). Ông phân biệt với thành-ngữ « là những lời nói do nhiều tiếng ghép lại đã lập-thành sẵn, ta có thể mượn để diễn đạt một ý-tưởng của ta khi nói chuyện hoặc viết văn » (tr. 9)

Thiết tưởng chia ra như thế, thì hơi vụn vặt, hơi nát nghĩa, vì tục-ngữ hay thành-ngữ cũng là « do nhiều tiếng ghép lại », mà Việt-nam tự-diễn thì cái nghĩa tục-ngữ là « câu thành-ngữ của người ta thường nói », thành-ngữ là « câu nói mà người ta dùng quen ». Từ - đến tận như Từ-nguyên (tập đầu, tr. 46) giải nghĩa « ngôn » là tục-ngữ (lời nói do tập tục hóa ra), là truyền ngôn (lời nói to đời xưa truyền lại), nên sách Đại-học có chữ « cổ ngôn », Còn « thành ngữ » Từ-nguyên (tập đầu, tr. 66) giải là cổ-ngữ (lời nói từ đời xưa) Cứ như thế, thì ngôn-ngữ, tục-ngữ, thành-ngữ đều là một

Tuy ông Hàm có phân biệt « sự

khác nhau của tục-ngữ và thành-ngữ » là « tục-ngữ tự nó phải có một ý-nghĩa đầy-dủ, hoặc khuyên răn hoặc chỉ bảo điều gì », giảng như thế còn thiếu vì có nhiều câu, như câu « Cha nào con ấy », và câu « Đồng cỏ mấy tây có sao », thì có ý gì là răn bảo đâu ? ; thành-ngữ chỉ là những lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn một ý gì hoặc tả một trạng thái gì cho có màu-mẽ » (tr. 9). Nhưng thực ra cũng là « tục-ngữ » cả ; tôi tưởng nên giảng phương-ngôn, tục-ngữ, ngôn-ngữ, là thành-ngữ, tức là câu nói thường lưu-hành trong dân gian. Còn những câu phải nói thêm mới đủ nghĩa, như câu « đi sớm về trưa », « có ngán có nấp », « con cá con kè », v.v., nếu không muốn gọi là « tục-ngữ », thì nên gọi bằng tên khác, như « văn - lệu » chẳng hạn, — chứ không nên gọi là « thành-ngữ », vì theo tự-vị ta và tự-vị dân, « thành-ngữ » cũng như « tục ngữ », là những câu nói thường dùng trong xã-hội.

Ông Hàm nói « những câu vốn là tục-ngữ, tức là những câu nói thường, lúc ban đầu chắc cũng do một người phát ra trước tiên, rồi vì ý nó xác-đáng, lời nó gọn-ghe, người khác nghe đến nhớ ngay, sau cứ thế nhắc lại mà truyền tới bây giờ, đến nay ta không biết tác-giả là ai nữa » (tr. 6-7). Tôi tưởng nên chữa câu « ...chắc cũng do một người phát ra trước tiên » làm « có lẽ cũng do một người hay vài người phát ra trước tiên », vì thực ra chẳng có chứng-cớ gì

chắc-chắn cả ; đến ngay sách chép những câu phương-ngôn, tục-ngữ, cũng nhiều câu mỗi quyển một khác, như câu « nước đổ lá khoai », có quyển chép « nước đổ lá khoai », có chỗ lại chép « nước đổ lá môn » ; câu « già kén kén non » có quyển chép là « già kén kén non »... người này truyền đến người khác, mỗi người sai đi một chữ, huống chi là lúc đầu, thì lấy gì làm chắc?

Về ý-nghĩa các câu tục-ngữ, ông Hàm nói có câu « dạy khôn dạy ngu », rồi thí dụ câu « gửi lời thì nói, gửi gói thì mở... » (tr. 8) tôi tưởng câu ấy chưa phải là dạy khôn : « gửi lời thì nói » ở thời xưa hay thời nay, đều phải cả, tuy lắm khi cũng phải nằm-chước ; có 7 bốn chữ « gửi gói thì mở » ở thời xưa thì được mà ở thời nay lại không thể được.

Ông Hàm kết luận một câu rằng : « Nền luân-lý trong tục-ngữ là một nền luân-lý bình-thường, tuy không có tính cách cao-siêu, nhưng cũng đủ khiến cho người ta thành một người lương thiện và không đến nỗi khờ dại để người khác lường gạt được », (tr. 8). Đến trang sau tức trang 9, ông lại nói : « Những câu này là do những điều kinh-nghệm của cổ-nhân đã chung-đúc lại, nhờ vậy mà người dân vô-học cũng có một cái trí-thức thông-thường để làm - ăn và cư-sử ở đời ». Thiết tưởng không cần phải nói đi nói lại như thế.

Những tên làng-thuộc đại-lý Hà-nội, ông đến chép là « thôn Hà-đồng », như chỗ chưa dưới trang 8,

(Xem tiếp trang 20)

ĐẠI NAM DẬT SỬ

Số 54

Vi-g-hoà NGUYỄN VĂN-TO

XXXIII. — Lý-Công-Uân (bất nối).

Nước Nam ta bắt đầu nhất-thống từ đời Ngô vương Quyền (939-965), Đinh Tiên-hoàng (968-979) và Lê Đại-hành (980-1005). Hai nhà Đinh Lê tôn-sùng Phật-giáo, đến đời Lý, thì ông tổ (tức Công-Uân) sinh trưởng ở thiền-giã (chức phàm là dhyāna), nên lòng sáng-thượng có vẻ tăng hơn nhiều. Ngay năm mới làm vua (1010) đã xây dựng các chùa-chiền ở trong thành Thăng-long, và khắp trong nước có chùa nào hư-hỏng đổ nát cho sửa lại hết. Cùng năm ấy, cho khắc-dân thi làm sự, trích ra 4680 lượng bạc ở kho đúc một quả chuông lớn để ở chùa Đại-giáo (*Đại-Việt sử-ký, toàn-thư, q. 2, tờ 4 b*). Năm 1014, phát 210 lượng vàng ở kho để đúc chuông ở chùa Hưng-thiền. Lại phát 800 lượng bạc để đúc hai quả chuông treo ở chùa Thắng-nghiêm và Ngũ-phước-tĩnh-lâu. Cùng năm ấy tăng-thống ở hựu-nhai (con đường phía bắc) thành Thăng-long) là Thiền-vân Uyển xin lập giới-trưởng (trưởng dạy các sư) ở chùa Vạn-tuế, để cho tăng-dồ thụ-giới (đến học): Công-Uân chuẩn y lời tâu (*Đại-Việt sử-ký, toàn-thư, q. 2, tờ 7 a*). Đến năm 1016, lại thi lấy hơn một nghìn người ở Kinh-sư làm tăng-đạo. Dựng hai chùa Thiên-quang, Thiên-đức và đức bốn pho tượng Thiên-đế (*Đại-Việt sử-ký, toàn-thư, q. 2, tờ 7 b*). Năm 1019, lại thi nhân-dân trong nước

làm sư (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư, q. 2, tờ 7 b*). Năm 1023, ban chiếu cho các sư viết Kinh Tam-tạng (Tripitaka) để ở tạng Đại-hung. Đến tháng chín năm 1024, dựng chùa Chân-giáo ở trong thành Thăng-long, sai sư tụng kinh, để thỉnh-thiêng tới xem (*Đại-Việt sử-ký, toàn-thư, q. 2, tờ 9 b*). Tháng hai năm 1015, sư chùa Tê-thánh, huyện Tấn-bình, dâng một cái hộp đựng di-cốt của Phật, gọi là « xá-ly bảo-hâm ».

Ngoài việc xây-dựng sửa-chữa chùa-chiền, tô tượng đúc chuông, Lý Công-Uân còn săn-sóc, đến việc làm các cung-điện, như điện Hàm-quang ở bên sông Phố-lương (tức Nhị hà), để thời-thường ra chơi ngoạn-thưởng việc ấy vào khoảng tháng năm năm 1011; (*Khâm-định, Việt-sử, q. 2, tờ 13 b*). Đến tháng tư năm 1012 trừ-gi tu hai điện Long-an và Long-thuy (hai điện này dựng năm 1010). Năm ấy lại dựng cung Long tức ở ngoài thành cho thái-tử P 4 -mã. Công-Uân nghĩ rằng thái-ử ở trong thâm-cung thì chưa biết việc dân, cho nên làm cung ở ngoài thành, là mau-ở cho thái-tử hiểu biết những tình uân của dân gian (*Khâm-định Việt-sử, q. 2, tờ 14 a*).

Năm 1014, (tháng mười), sai khởi công đắp thành đất ở xung quanh kinh-đô Thăng-long. Đền phủ Ứng-thiên làm Nam-kinh (nay là phủ Ứng-hoà) (*Đại-Việt sử-ký, toàn-thư, q. 2, tờ 7 a*). Năm 1019,

dựng thái-miếu ở làng Thiên-đức (*Khâm-định Việt-sử, q. 2, tờ 20 b*). Nguyên năm 1010 dời Kinh-đô về Thăng-long, dựng điện Kiêu-nguyên làm sở thị triều (tức nơi các quan vào chầu vua để bàn các công việc). Năm 1017, điện Kiêu-nguyên bị sét đánh (bức nồm là Kiêu-nguyên-diện chấn): Có g-Uân sai dời sở thị triều sang Đông-điện, tức điện Tập-hiến, đến năm 1020, Đông-diện lại bị sét đánh phải dời sở thị-triều sang Tây-diện, tức điện Giảng vũ. Rồi làm ba điện ở đây, một điện phía trước để coi chầu, hai điện phía sau để thỉnh-cửu (*Khâm-định Việt-sử, q. 2, tờ 22 b*). Năm 1024, sửa lại kinh-thành Thăng-long, đắp ở năm 1010 (*Khâm-định Việt-sử, q. 2, tờ 24 a*).

Khi Lý Công-Uân mới lên ngôi năm 1010, có truy tôn cha mẹ, lập hoàng hậu và thái-tử, bài trước đã nói. Từ năm 1011 trở đi có những việc tôn phong như sau này:

Năm thứ ba hiệu Thuận-thiên (1012) phong thái-tử là P 4 -mã làm Khai-thiên-vương, cho ở cung Long-đức. Đến tháng sáu năm sau (1013) phong hoàng-tử Bồ làm Khai-quốc-vương, cho ở phủ Trường-yên, tức là kinh-đô Hoa-vư cũ. Tháng giêng năm thứ sáu hiệu Thuận-thiên (1015) phong Trữ-thân-vân-Tú làm thiếu-sư (nhất p 1m). Cùng tháng ấy Nghĩa-tín hầu là Đào-cam-Mộc mất, được truy lập thái-sư, tước Á-vương. Đến hai g ba năm thứ bảy hiệu Thuận-thiên (1016), lại lập ba hoàng- hậu, là: Tá-quốc, Lập-nguyên và Lập-giáo. (*Khâm-định Việt-sử, q. 2, tờ 19 a*, có mục Căn-đơn rằng: « tự sử chép: Lý thái-tổ trước lập sáu

hoàng-hậu, thì bà Lập-giáo là đầu, xe-di và thực-sức khác hẳn, đến đây lại lập ba hoàng-hậu, thì ba Lập-giáo ở sau, điều này chắc là sử chép lầm lẫn, hẳn đề dọi xót.

Cứ như thế, thì không biết rõ trong đời Lý Công Uẩn có bao nhiêu hoàng-hậu tất cả.

Năm thứ tám hiệu Thuận-thiên (1017) phong Trần-văn-Tạ làm thái-phó.

Đến tháng hai năm thứ chín hiệu Thuận-thiên (1018), mới truy tôn tổ-tỷ (bà) làm hậu và tên thụy, về việc này sử thần Ngô Sĩ Liên chê rằng: Lý Công Uẩn làm vua đã chín năm mới truy tôn đến tổ-tỷ, thế là lộn về chạp-trễ (*Đại-Việt-sử-ký-toán-thư*, q. 2, tờ 3 a). Sử Khâm-định căn-đơn rằng: Thế-thứ đời trước của Lý Thái-tổ đều không rõ tên gì hiện tại, ở đây sách chép tổ-tỷ (bà) mà không thấy chép tên-khảo (ông). Ngô thì Sĩ bảo tổ-tỷ đây là mẹ thái hậu, không lấy gì làm bằng-cứ (*Khâm-định Việt sử*, q. 2, tờ 200).

Tháng mười năm ấy (1018) phong hoàng-ửu Lực làm Đô-ty-chiến-vương. Tháng giêng năm thứ mười bảy hiệu Thuận-thiên (1026) sửa lại ngọc-đệp là giá phẩm của nhà vua (*Đại-Việt-sử-ký-toán-thư* q. 2, tờ 10 a).

Tháng bảy năm 1012 cho nhân dân hơi thuyền thi ở sông Phù-Lương (tức Nhị-hà Côn Uẩn) ngự ở điện Hàm-quang ở bến đò để xem. Sau thà là, suốt đời Lý, năm nào cứ đến tháng bảy cũng có cuộc thi hơi thuyền (*Khâm-định Việt-sử*, q. 2, tờ 14b). Tháng hai năm tân dậu (1021) lễ ngày dân (tức sinh-nhật) làm lễ hội thành, kết tục làm vui,

gọi là Vạn-thọ Nam-sơn, để ở ngoài cửa Quảng-phước (tức cửa Tây), trên núi làm nhiều những hình chim bay thú chạy rất là kỳ-quái, lại sai người bắt chước tiếng cầm thú để làm vui và ban yến-cho quần-thần (*Đại-Việt-sử-ký-toán-thư*, q. 2, tờ 9 a). Đến tháng hai năm sau (1022) gặp tiết thiên thành Công Uẩn sợ rằng lấy trúc làm núi, thì nhân-dân khó nhọc, mới bỏ việc làm núi chỉ ban yến cho các quan mà thôi (*Khâm-định Việt sử*, q. 2, tờ 23 a).

Năm 1011 nước Chiêm-thành dâng sư tử (?) Năm 1014, châu Hoan (Nghệ-an) dâng kỳ-lân (?). Năm 1012, trong chuồng ngựa của Lý Công-Uẩn có con ngựa trắng, bỗng sắp có việc phải đi, thì con ngựa ấy hét lên mấy tiếng, quả nhiên có việc phải đi, nên gọi là bạch-lông thần-mã (*Đại-Việt-sử-ký-toán-thư*, q. 2, tờ 5 a).

Tháng chạp năm ấy (1012), trên phiến đá, dãy núi đông-nam (không rõ núi nào) thấy có dấu-thần (?) thần tích dài và rộng một ba thước ta, sâu một tấc (*Đại-Việt-sử-ký-toán-thư* q. 2, tờ 5 a).

Năm 1016, nước ta động đất (địa-chấn), hai vọng các danh-sơn. Công Uẩn nhân đi xem xét núi sông, vừa đi đến bên đê Cổ sở, trông thấy từ khi núi sông trong lòng cảm động đến thần, rót rượu, khấn rằng: « Tôi ở trên vùng này sơn kỳ thủy tú, nếu có nháa kiệt, người ở địa linh (đất thiêng), thì nhận lòng mình hưởng của trời ». Đêm ấy mộng thấy người lạ đến cúi đầu bái lạy nói rằng: « Tôi vốn là người làng này, họ

Lý tên là Phục-Man, làm tướng võ giúp vua Nam-đế nhà Tiền-Lý, được tiếng là trung-liệt, cho giữ hai dãy núi sông Đỗ-động và Đường-lâm, bọn di-lão không dám xâm phạm ngoài biên, một vùng được yên ổn. Đến khi mất, Thượng-đế khen là trung-trực, lại sắc cho giữ chức cũ, cho nên phạm những mọi-rợ vào cướp, tôi đều báo-trở cả. Nay may gặp Đế-bà thương tôi giữ chức đã lâu... » Rồi thông-thả đọc bài thơ rằng: « Thiên hạ tạo mộng mọi, trung-thần nặc tinh-danh, trung thiên vĩnh nhật nguyệt, thực bất kiến kỷ hình ». Nghĩa là « Thiên hạ gặp loạn-lạc, trung-thần giấu họ tên, mặt trời mặt trăng tỏ rạng giữa trời ai chẳng thấy rõ hình-dáng ». Công-Uẩn thức dậy nói lại với ngự-sử đại-phu là Lương-nhâm-Văn, Văn tâu rằng: Các câu thơ ấy là thần muốn lập tượng. Bèn sai người trong châu dựng đền tạ tượng y như trong mộng, để bốn mùa thờ cúng, (*Đại-việt-sử-ký-toán-thư*, q. 2, tờ 7 b).

Năm 1027, tháng sáu đại-hạn.

Tháng hai năm thứ mười chín hiệu Thuận-thiên (1023), Lý Công-Uẩn trong người không được như thường. Nông một tháng ba là ngày bình-thản, có nhật thực. Đến ngày mậu-tuất (mồng ba) Công-Uẩn mất ở điện Long-an, quần-thần đến cung Long-dức, rước từ ái-tử phụng đi - chiếu lên ngôi hoàng-đế. Công Uẩn làm vua được mười chín năm (1009-1023) thọ năm mươi nhăm tuổi (974-1028).

Các nhà làm sử chữ nho có bình-phần Lý Công-Uẩn. Sử-thần Lê-Tụng, tức Dương Bang-Bảo, nói trong bài tổng-luận như sau này: « Lý Thái-tổ nhà khi Lê-Ngọan-triều thất-đức, biệp diễm lãnh ở

lời sấm, ứng theo mệnh giới, thuận theo lòng người, nhân thời-cơ, mở vận nước, có độ-lượng khoan-nhân, có qui-mô rộng-rãi, đời kinh-dô, đắp thành-quách, kinh giới, thương dân, tha cho thuế ruộng, dể lệ đóng góp, Bả: nam giao-hiếu, trong nước thái-bình. Song có một điều là không học, chưa chấn-chỉnh đạo nho, thành ra lảng ni bất nữa dân-gian, chưa chiến khắp trong chiến-hạ, không phải đạo sáng nghiệp « thủy-thống », dựng ra cơ-nghiệp, truyền lại đời sau (*Đại-việt sử-ký: tiền biên, tổng-luận, tờ 20 a*).

Ngự - chế Việt - sử Tổng-vịnh (q. 1, tờ 24 b) có bài thơ vịnh Lý Công-Uân rằng: « Thập bát tử thành tụy hữu sấm, « Hòa đao mộc lạc khởi vô tâm ? » Nhược phi Vạn-Hạnh khuyên thành ngữ. Thủy hiền đương niên nhất khốc thảm ? » Nghĩa là: Tay có chữ sấm nói bả Lý lên, nhưng cũng không phải vô tâm về họ Lê mất. Nếu không có lời khuyên thành (tổ lòng thực) của sử Vạn-Hạnh, thì ai biết tiếng khốc năm ấy là sâu-xa ? »

Cụ Nguyễn-dinh-Tuân, nguyên đốc-họ Hà-dông, là tác giả quyển *Đại-Việt sử-ký cải-lương*, có bài bàn về Lý Công-Uân rằng: « Lý thái-tổ (tức Công-Uân) được nước, không phải nhờ về giáo-mác như Đinh-Bộ-Linh (đẹp mười hai sứ-quân), không mang tiếng như Lê-Đại-Hạnh tư-thống với Dương-thái-hậu, khoan-thai thông-thả mà lấy được nước; thế là lòng dân theo về người có đức. Sau khi lên ngôi, định thuế-lệ, sửa ngạch binh, thế là rõ-ràng nội-chính; hai lần sang sinh nhà Tống, dẹp yên giặc cỏ trong nước và mọi-rợ ngoài biên, thế là ngoại-trị vẻ-vang; mấy lần tha thuế ruộng, là tỏ lòng thương dân mật-thiết; bề việc làm núi trúc, là đức khiêm-ước đã tỏ-ràng. Dấy có việc xin kinh *Tam-tạng*, và dựng



chùa thi sư, là chỗ kếm (*Đại-Việt sử-ký cải-lương*, bản sao của trường Bắc-cổ, số A 1146, q. 2, tờ 8 b).

Chỗ như thế, có lẽ không được xác-đáng. Nước nào cũng thế, gặp buổi giao-thời, thường sinh ra tranh cướp, mất cả lòng nhân-đạo, nên phải có một tôn-giáo dể dạy dân, và giữ lấy tình tốt nước ta hồi bấy giờ mới tự-trị được hơn nữa thế-kỷ, mà đã trải qua bốn họ làm vua, là Ngô, Đinh, Lê, và Lý, dân-trí chưa được mở-mang, trong nước còn loạn lạc đã được hồi nào thái-bình mà học ? Năm 1007 Lê-Long-Đĩnh sai người sang Tàu xin cầu kinh (đạo Nho) và kinh *Đại-tạng* (đạo Phật). Đời Đinh-phong-tăng-thống làm đại-sư, đời Lê cũng cho tăng-đạo dự phẩm trật triều đình, và thường sai sư ra ứng tiếp sứ Tàu, như sư Tuyền có những bài thơ rất hay còn truyền tụng. Cứ như vậy, sư về hồi bấy giờ cũng như hàng văn về sau: các giới trong nước, dạy có sư là thông chữ nho; thì dân làm sư cũng như thi người biết chữ. Lại còn một lẽ nữa: Lý Công-Uân là con nhà sư; tất có lòng tôn-sùng Phật-giáo.

Bởi vậy, sai người sang Tàu xin kinh. Đạo Phật chủ từ bi, người đã mất lòng nhân-đạo, phải lấy lòng từ-bi mà pay mới vãn hồi được. Hoặc có người cho việc xây dựng sư-sư chùa-chiền là hại dân,

nhưng trong sự không lấy chép dân ta oán về việc ấy, mà chính Công-Uân lại là người thương dân hơn hết, chắc những việc xây dựng sư-sư này không tổn hại gì đến dân.

Về việc chia nước làm hai mươi bốn lộ, đời châu Hoan châu Á làm trại, và định rõ thuế lệ, có người bàn rằng: « Lý Thái-tổ đối với hai việc ấy, thực là người biết đạo dựng nước. » 1 Không chia ra từng khu từng vực, thì bờ cõi không phân-minh; không định rõ ngạch thuế, thì quốc-dụng (sở dùng trong nước) lấy vào đâu ? Một nước lớn như nước ta, mà Định, Lê chỉ chia làm ra mười đạo, khu vực hành-chính như thế thì rộng quá, rộng thì không khắp nữa, mà cũng không tiện trông nom, cho nên chia làm hai mươi bốn lộ, dể việc quản-dân trong mỗi lộ, mới có thể kiểm-cố nổi. Và lại, trong một nước, không phải một người độc đoán: giúp đỡ các việc, thì phải có quan-lại; hộ vệ nước nhà, thì phải có binh-lính. Những quan-lại ấy, binh-lính ấy, không thể nhàn dỗi mà làm việc công được: quan phải có bổng, quân phải có lương, đó là lẽ tất-nhiên. Hai nhà Đinh, Lê, không định rõ thuế-lệ thì không biết lấy gì mà nuôi quan và lính ? Lý Thái-tổ khi mới được nước, liền đặt ra sáu bậc thuế, thật là theo đạo độ-lối của cổ-nhân. Nhà Lý truyền đời được lâu xa hơn nhà Đinh nhà Lê, là vì quy-mô khoan-sáng của Công-Uân cũng sâu xa hơn nhà Đinh nhà Lê » (*Đại-Việt sử-ký cải-lương* q. 2, tờ 40 và 5a).

Về việc thân hành quyết ngục: và việc tha thuế ruộng, có người chê rằng: « Lý Thái-tổ nhân sau
(*Xem tiếp trang 16*)

BA NGU'ÒI THỌ' CẦN MẮN

Số 9

LE-THANH

«...Nư vậy thì ta đối với quốc văn cũng chớ nên thất vọng. Từ nay đến 20, 30 năm nữa, nếu thấy văn quốc ngữ khó lý lẫn lộn thời quả là tiếng An-nam mình đã bỏ vào cái địa vị đồ thừa rồi, không còn mong mỏi gì nữa. Bất giờ chỉ nên ngậm đắng nuốt cay mà lại cứ cầm đầu đi học mượn một bờ rừ xưa. Nhưng mà từ nay đến đây, ta nên cố gắng sức mà tập luyện cái tiếng quốc-âm của ta, xem có thể thành quốc văn được không? »...

Lời lẽ thật là thiết tha tỏ một lòng nhiệt thành đối với quốc-văn. Trên ta đã đi qua.

— Công việc giáo dục đầu bằng cách phổ thông trí thức.

Cổ động sự đúng chữ quốc ngữ làm phương tiện đó, nhất giáo dục dân an-nam trong bậc sơ học, (để tránh cho mình cái họa tây-hóa hoàn toàn như trước kia mình đã lâu rồi)

— Gây một nền quốc học, không lấy không tầu.

— Cổ động họ quốc văn thành một văn chương riêng thứ có thể sinh tồn ở thế giới bên những văn chương khác.

Ta đã ghi những kết quả của ba công việc trên, còn công việc thứ tư — quan hệ ngoài — cái kết quả cũng không kém phần rực rỡ.

Nam-phong là tạp chí đầu tiên đã nập lệ cho văn-chương ta hầu hết các loại văn-chương: tiểu thuyết, kịch, luận thuyết, phê bình.

Còn có người bảo từ trước

khi Nam-phong ra đời, không nói gì các nhà báo ta có: tiểu thuyết của Tàu, khoảng năm 1907-1917, người Nam ta đã dịch Tam-quốc chí, Thủy-hử... Với cái vị-trí của mình trong cõi học Á-đông, những tiểu thuyết dịch ấy đã được coi như là của văn-chương Việt-nam vậy. Vẫn biết rằng người mình đọc tiểu thuyết lâu đã lâu, nhưng thiết tưởng giá người mình có đọc những tiểu thuyết ấy trong một thế kỷ nữa cái ảnh hưởng của nó cũng không đáng kể. Phải chờ khi đọc tiểu thuyết của Thái-tây, xem cách viết tiểu-thuyết của Thái-tây, người mình mới nảy ra cái ý viết theo thể những tiểu thuyết ấy.

Trên Nam-phong, bắt đầu ta thấy chủ nhiệm nó dịch những truyện của Vigny, sau này đăng những truyện ngắn dưới đề mục tiểu thuyết mới, tựa như cách đây năm bảy năm ta đăng thơ của ta dưới đề mục: thơ mới vậy.

Đọc những « Truyện ông Lý Châm », « Truyện cô Chiêu nhi » ta nhận thấy rằng những tiểu thuyết mới ấy tuy còn lòng thông những cái « đuôi » trung-hoa, nhưng đã có nhiều cái mới từ cách hành văn cho đến cách kết cấu. Những tiểu thuyết mới là cái mầm của những Quả dưa đỏ, Kim anh lệ-sử và cả cái vườn tiểu-thuyết của ta sau này.

Và khi đó, ông Nguyễn-văn-Vĩnh dịch những tác-phẩm của Molière, ngày 25 tháng tư năm 1920 đến

vở Bệnh-tướng, bác Nam-phong cũng dự một phần lớn vào đây. Không nói gì việc lập ban kỷ h, sự luyện tập, khi đã đến song, ông Phạm-Quỳnh đã viết một bài dài để bêu trong buổi diễn và ông lo cho thế văn kỷ h đề có thể nhập tịch trong văn chương ta. Sau có bao nhiêu người đứng về phái phản đối, cho rằng lối diễn của Thái tây có hại cho thuần phong mỹ tục của ta bác Nam-phong cũng đảm nhận việc giảng giải cho mọi người hiểu rằng cái thuyết của phái ấy trước kia đã có nhiều người nói đến, nhưng không bao giờ đứng vững được.

Sau này văn kịch được phong phú, một phần cũng nhờ cái tạp chí ấy.

Về văn phê-bình cũng vậy, với những bài « phê bình sách mới », « bình luận về văn học », văn phê-bình mới được gọi là một thể văn chương được đặt ngang hàng với những thể văn khác.

Lại việc làm gần tiếng Việt-nam-Tạp-chí này, như đã nói là một bản khoa tạp-chí, khi viết về một khoa học nào, từ khoa học rất cao như triết-lý, từ ngữ học mới mẻ như khoa học thuần túy, cho đến những khoa chuyên môn như kinh tế-học, y học... từ trước đến nay ta làm gì đã có chữ mà đúng. Thành ra tìm, đề hiểu những ý nghĩa, tư tưởng không khó bằng tìm chữ để giải những ý nghĩa, tư tưởng ấy. Công,

việc của người cầm bút lúc bấy giờ tựa trưng ở sự tìm những tiếng mới đủ bằng cách nào để dùng làm phương tiện truyền bá cái học.

Đã đọc Nam phong ai cũng nhớ cái mục « tự vựng » ở dưới mỗi trang, — và sau này khi Nam phong từng thư ra đời, sau ở mỗi tập sách cũng có mục tự vựng, cắt nghĩa rõ ràng các danh từ mới, và dịch ra tiếng Pháp. Ta có thể đoán rằng mỗi khi người viết gặp một danh từ bằng tiếng Pháp hoặc một tiếng ngoại quốc nào, biết rằng bây giờ không còn là lúc dùng một câu dài bằng tiếng An-nam để giải rài nghĩa chưa đựng trong danh từ, mà cần phải tìm một danh từ tương đương bằng tiếng việt hoặc hán việt.

Nếu ngày nay ta dở Nam-phong, nếu ta tò mò đem những tiếng mà tập chí ấy đã dịch hoặc sáng tác chắc là nhiều lắm, Trong một câu truyện văn chương ông Đào Duy Anh, tác giả những bộ từ điển có tiếng của ta, có cho tôi biết rằng cái mục tự-vựng đã giúp sự học của ông rất nhiều và có lẽ chính những trang giảng nghĩa danh-từ mới ấy là cái trăn trở những từ điển của ông. Khi ông soạn bộ Hán Việt từ-điển ông cũng đã cho nhặt hết cả những tiếng Hán-việt hoặc mới hoặc cũ coi như đã nhập tịch hẳn vào-chương Việt-nam, để vào từ điển của ông

Nhưng quan trọng nhất có lẽ là cái công của Nam-phong trong việc đề nghị cho quốc-văn thành một nền văn chương minh bạch và chính-xác.

Từ bao nhiêu thế-kỷ ta chịu ảnh hưởng của văn Tàu, trước

khi cái tinh thần thức tỉnh của văn chương Âu tây đủ sức đề bày lại cái lịch thần văn chương Tàu; văn chương của ta vẫn còn rườm rà, sung quanh những tiếng chính còn đậm dịt những trần-thiết và lịnh ảnh và âm-thanh.

Dựa theo cách hành văn của Pháp — tôi nói dịch theo chữ không phải dịch như một số nhà văn ngày nay — ông Phạm Quỳnh đã ư tạo ra một lối hành văn vừa trang nghiêm vừa sáng sủa, không Tàu như trước cũng không Tây như sau này. Cái văn ấy có thể gọi là cái văn tiêu mẫu của ta được,

Khi Nam phong còn đang thịnh, ở Hà-tiên dưới sự chủ trương của nhà thơ Đông-hồ, có một cái văn-phái gọi là Trĩ đức tộc-xá, chuyên luyện quốc-văn; nhà trường chỉ lấy Nam-phong làm sách giáo khoa và cũng dùng Nam-phong làm cơ quan đăng-bãi, trong khoảng mười năm đã đào-tạo được bao nhiêu cây bút có giá-trị-những cây bút chính: Trúc-Hà, Mộng tuyết — ở Nam-kỳ ngày nay.

Tôi đã nói qua về cái địa vị của tập chí Nam phong trong hai công việc giáo dục dân và tài bồi quốc-văn. Thiết tưởng với bấy nhiêu cũng đáng để cho người sáng lập ra số, và trong bao nhiêu lâu, đứng trách nhiệm về sự sinh tồn của nó, tự nhận lấy cái công của mình:

« Tôi vốn là một nhà làm văn, nhà học vấn. Cái chủ-nghĩa tôi phụng sự bấy lâu nay — kể cổ-truyền dưới mười lăm năm trời; thật là đổ một lòng, chuyên một gĩa — chính là cái chủ

ngữ quốc-gia, nhưng chỉ yphì phụng sự về phương diện văn hóa, chưa hề chuyển di sang phương diện chính-trị.

Tôi biết nghĩ rằng muốn cho nước nhà được độc lập, thì phải gây lấy cái hồn độc lập cho quốc dân thì phải có khi cụ đề tuyên-truyền giáo-dục là ngữ ngôn văn tự trong nước. Bởi thế cho nên mười lăm năm nay, tôi không làm việc gì khác: xã! chỉ túc-tạng lại: tự về một việc, là cố động cho quốc-văn tài bồi cho quốc-văn, gây dựng cho quốc-văn thành một nền văn chương đích đáng, có thể dùng làm cái lợi khí để truyền bá văn minh trong nước. Các bạn đồng chí trong Nam ngoài Bắc cũng đã công-nhận cho cái công phu ấy không phải là vô ích.

(Trả lời bài cảnh-cáo học-phật của Phan khôi liên sinh — Phạm-Quỳnh — Trích Phụ nữ tân-ân)

Ngày nay ông Phạm Quỳnh là một nhà chính-trị và hành như ông lý di hẳn với văn-chương, nhưng giả ông có thời-giờ, ngồi trong cái tháp-ngà Hoa đợng dưới chân Núi ngự, bên gãi sông Hương, ném con mắt nhìn vào vườn văn học, trông thấy cây nào cũng sang đậm là cỏ hoa, nghĩ đến việc gây mầm cốc đất của ông ngày trước ông có thể vui sướng như thế: đó là một phần cái công mười lăm năm của ta, Cái vui sướng ấy cỡ lẽ là cái phần thưởng đích đáng nhất của ông.

(Còn nữa)
LE-THANH

HAI THÁNG Ở GÒ ÓC-EO

HAY LÀ CÂU CHUYỆN ĐI ĐÀO VÀNG

Số 5

của Biệt-lam TRẦN HUY BA

Trong những đồ vật đã tìm thấy, phần nhiều thuộc mỹ-thuật tương tự của xứ Iran. Theo như người ta đã biết, từ hồi thế-kỷ thứ tư, có

chẳng ai biết; giá ở Hà-nội thì một thứ rau này, mỗi loại hàng năm có thể đã làm nên mấy tòa lâu đài mới! Kìa, lại một vùng

các anh trai-sinh, mỗi người một quyền sở tay, trong ấy đã kể sẵn rừng ở sâu, nông, dài, ngắn thế nào, khi đào được vật gì cứ thế

một ông vua người giống Lạp đã cai trị xứ Phú-nam. Trong các đồ tìm được, có một đồng tiền đồng La-mã trở lại đầu người, và đề tên nổi ở chung-quanh là: Antonin le Pieux lại có cả niên hiệu 152.

Vả lại, hồi thế-kỷ thứ hai, đã có người La mã tới ở tỉnh Poru-dichéry từ Ấn-độ, và theo các sử-sử nhà Hán có ghi, từ năm 166, ông Marc Aurèle đi sứ-bộ nước Tàu.

Vậy ta có thể đoán rằng: những người La-mã ở đây đã có đi qua xứ Phú-nam mà để lại các đồ di-vật ấy chăng.

Mấy hôm đầu, tôi đã cùng ông chánh đoàn L.M. đi nhận xét từng khu, đề lập kế hoạch đào tìm. Tôi, mặc áo ngắn, quần cộc, chằm-chằm đi trên đồng cỏ đẹp tận đầu gối, cỏ gà-củi nát cả vế đùi. Tôi lấy làm lạ là: rau muống ở cánh đồng này, mọc lên tự nhiên, có đến mấy trăm mẫu, tươi non xanh rờn, mà

kéo dài hàng mấy chục mẫu, toàn một thứ sen, nó cũng đã thấp nhỏ có hoa có nụ. Ôi, thực là « bát ngát sa trùng » thực là « chân mây mặt đất một màu xanh xanh... »

Bắt đầu làm việc

Hôm nay 17 — Ông Chánh đoàn Phái-bộ họp các nhân-viên lại, rồi chia công việc. Về phần

mà biên vào. Một bát chili, một cái thước, một cái tẩy và một cái cặp 10 người mỗi người coi một trăm phụ độ 5 người.

Hôm đó phải đi từ sáu giờ sáng, giờ vào tối đen, phải đốt đuốc và tắt đèn. Buổi sáng lại thường nhiều sương mù, nên đã có một hôm chúng tôi đi lầm đường, mãi đến tám giờ mà chưa tới đích, cứ quanh-quẩn ở đầm đồng cỏ mọc đến về chân, sương ướt cả quần áo; còn gây thì ôi thôi, như người lội nước, nó nát mướt ra trông rất thảm hại.

Khi cấn hơi làm, đã có sở gọi tên các phụ, rồi lại chào cờ xong, bắt đầu vào cuộc. Cối chửi bới phụ họ làm cũng vất vả lắm, vì đất rắn như sành, đào hết một lượt độ 20 phân, mới hơi dễ chút. Đến độ 11 giờ thì cho họ nghỉ dùng cơm chừng 20 phút, rồi lại làm cho đến một giờ chiều. Đến giờ, phải thu xếp các đồ đạc gửi



vào nhà viên Hương-ấp rồi chào cơ mà giải tán, ngày nào cũng thế, cứ chủ-nhật thì nghỉ, để cho phu lính tiền công. Nếu ai chăm chỉ, làm tốt, thì được thưởng hoặc sà-phòng hay bao diêm; họ lấy làm sung sướng lắm.

Trong đám phu làm, phần nhiều là người « đường thồ » có vẻ thực thà, hiền lành họ làm ở dưới

yên thì nó buồn rức, nên phải cử động luôn. Rồi trong mịch nóng quá, đâm ra đi kể, tại một bà tay trái bị xương và không gập lại được. Thế là phải đi dưỡng-hệnh ở nhà-thương tỉnh-lý Long-ruyền trong 5, 6 ngày. Hai vợ-chân tôi lột tới hai lần da; từ đầu gối tới mu bàn chân, cứ lấy tay lột ra

Tôi khi kết liễu công việc, thì số người phải đi u ám nhà thương tăng lên đến con số 8. Cả ông chánh đoàn Phái-bộ, cũng không tránh khỏi, cũng phải đi nhà thương mất gần tuần lễ.

(Còn nữa)
Biệt-lam TRẦN-BUY-BA



bớt nắng, người cứ bóng đen như pho tượng đồng dãn nước.

Tôi tiến-hành công việc được một tuần lễ, thì hai bắp chân vì bị nóng đốt, nổi đỏ lên như quả gấc chín, rồi tím bầm, hai chân không lê đi được nữa. Mà nữa cứ đứng

từng mang. Từ đây tôi mới phải sợ nề rai sức nóng ở cách đồ g Óc-éo. Hồi sau đi tới đó, tôi phải bó-buộc mà mặc quần áo dài. Sự đau yếu đó không phải rằng gì phần tôi, mà trong đám trại sinh đã hai người bị bệnh trước tôi rồi.

Dương-minh-Ấp

Chirurgien dentiste diplômé F.M.H.
8, Avenue Puginier gần vườn hoa
cửa nam flanoi

Chuyên trị chữa răng và miệng

MÂY LỜI PHÊ-BÌNH VĂN-HỌC

Tào Bạch Xuyên làm sách Văn học khái luận do Thượng vụ ấn quán phát hành, có một thiên nói về phê bình văn học, trong đó chúng tôi rút ra ít tài liệu lược thuật ra đây, đáng các bình giả trong xứ

K. T. Q.

I. Nhân tập phê bình 因襲批評 (traditional criticism)

Nhân tập phê bình lấy lối phê bình của Aristotle làm pháp tiêu chuẩn. Aristote là thủy tổ của thể văn phê bình, có sách tên là *Thi học* (Poetics), là quyển sách phê bình cổ nhất. Về sau, các bình giả đều lấy sách ấy làm tiêu chuẩn cho lối phê bình văn học.

Theo *Thi học*, qui luật của văn học nhất thiết đều theo ba kích Hy Lạp: là dùng lối *tự sự thi epic* và theo *tam nhất luật* (three unities)

Pháp tắc đó, các bình giả lớp sau đều cho là bất khả di dịch. (Mãi đến sau thời kỳ văn nghệ phục hưng, các văn sĩ, bởi có óc khoáng đạt, tánh tình nhiệt liệt sức sáng tạo dồi dào, nên bất tuân các trói buộc của qui luật phê bình).

Nhưng thời xưa, các bình giả đều theo pháp tắc của Aristote, khấn văn học với phê bình khư biệt, lập thành thời đại tống độn của phê bình sử.

Theo R. G. Moulton, nhân tập phê bình có 3 khuyết điểm:

1. Quên sự thống nhất của văn học;

2. Quên sự tiến bộ tự nhiên của văn học;

3. Do một phái mê tín, nguyên lý của phê bình, biến

thành thiên kiến, bài-tổ lối qui nạp của văn học.

Trước sự sáng-tác, phê bình là sự chỉ đạo. Nhân-tập phê bình lại không thích ứng với sự sáng tác. Thế nên mới có lối cận đại phê bình hưng khởi.

II. Cận đại phê bình 近代批評 (modern criticism).

Nhân tập phê bình, như trên đã nói, lấy văn học Hy Lạp làm tiêu chuẩn. Cận đại phê bình lấy văn học thế giới làm tiêu chuẩn.

Người xưa sở dĩ trọng hình thức của văn học và qui luật trong phê bình là do ảnh hưởng của văn học Hy Lạp.

Người đời nay chỉ trọng ở sự thống nhất và sự tiến hóa của văn học, một mặt tưởng có thể do văn học thế giới tìm ra nguyên lý phổ biến được, mặt khác lấy phương pháp chủ quan phê bình các tác phẩm đặc sắc.

Người trước trọng khách quan.

Người sau trọng chủ quan.

Bởi thế cho nên lối cận đại phê bình chỉ thích ứng với văn học cận đại mà thôi.

Lối cận đại phê bình, cũng như người đời nay, trọng sự thống nhất và sự tiến hóa của văn học, không thừa nhận những tác phẩm theo qui tắc và tiêu chuẩn khách quan.

Phương thức của cận đại phê bình cũng chia làm nhiều phép rất trọng yếu:

1. *Qui nạp phê bình* (inductive criticism). — Giá trị của một tác phẩm tự nó lưu lộ ra, không đợi bình phán. Nhưng muốn nói rõ nội dung một tác phẩm, tưởng không phải chuyện dễ.

Qui nạp phê bình là ứng dụng phương pháp qui nạp trên khoa-học. lấy thái độ khách quan nghiên cứu tác phẩm, đi đến cái giải thuyết: *triển khai* (unfold), *chiếu minh* (illuminate). Thế rồi:

a) quán triệt chỗ trung tâm điểm của tác phẩm.

b) biện minh về sức mạnh của tác phẩm và về vẻ đẹp của tổ-chất;

c) phân biệt người và tác phẩm; phân biệt sự trừ tác tạm thời với sự trừ tác vĩnh cửu;

d) lấy ý nghĩa của tác phẩm phát biểu ra, liệt thành phương thức;

e) nói rõ tác giả có ý thức hay không, có chịu chỉ đạo theo sự chi-phối của các ngành nghệ thuật và của các nguyên tắc đạo đức hay không.

2. *Phán đoán phê bình* (judicial criticism) — Theo lối này, bình giả lấy sự cố định làm tiêu chuẩn. Phê bình tác phẩm kẻ khác, nhà phê bình ngẫm-

nhiên là một tài phán quan, xét coi tác phẩm thích hợp với trình độ quốc dân ra sao, bình phán chỗ cao thấp của giá trị và đem giá trị này so sánh với giá trị kia, để tuyên bố cái nào ưu, cái nào liệt, cái nào đáng, cái nào hỏng, lấy giá trị của tác phẩm cân xứng với giá trị của phê bình.

Lỗi phê bình này cần chịu hai điều kiện hạn chế:

a) không bỏ lối qui nạp phê bình, mà cũng không quên phán đoán;

b) Bình giá cần đề ý đến sự biểu hiện trong lối phán đoán, chứ chẳng cần xét chân tướng của tác giả hoặc của tác phẩm, lấy tư tưởng và cảm tình riêng của mình mà phê bình.

Nhưng nếu chưa kinh nghiệm lối qui nạp, dễ lâm lạc trong sự phê bình nội dung tác phẩm lắm.

Cá tánh của các nhà phê bình không giống nhau. Sự phán đoán của họ cũng không đồng nhau. Như Shakespeare, Voltaire, Johnson, Pope, Addison ý kiến không giống nhau trong sự phê phán. Ông thì phê bình tùy theo sự biểu hiện; ông thì phê bình tùy theo chân tướng của tư tưởng nghệ thuật.

Thường thì nổi lên công dụng của phê bình văn học, thì chẳng ngoài hai việc thuyết minh và phán đoán. Mà trình tự của sự thuyết minh lại gổa ở sự phán đoán. Trước hết xét rõ về nội dung, thì nhiên hậu sẽ thấy được giá trị. Thuyết minh là điều quan trọng trong sự phán đoán.

Còn qui nạp là cơ sở của tất cả các lối phê bình. Nhưng chỉ dùng

có lối qui nạp, chẳng làm thỏa mãn lòng người ta được đâu. Thế nên trẻ con nghe thuật chuyện cổ sự, thấy thích là khi nào nghe bình luận về sự có thật hay không của câu chuyện ấy. Và người đọc tản thư thấy thích ở chỗ cật vấn về sự ưu liệt của nội dung tác phẩm.

Nghề của văn học, cần phải có sự phán đoán nó là một khuynh hướng phổ biến không thể không có được. Phải có sự phán đoán, thì nhiên hậu mới rõ được nội dung tác phẩm mà bình định giá trị tác phẩm.

Phán đoán và qui nạp, hai lối ấy, nếu biết dung hòa nhau, tất có thể đạt tới chỗ hoàn thiện.

Lối cận đại phê bình gồm có nhiều loại:

1) Khoa học phê bình (scientific criticism). Nhà phê bình Taine của nước Pháp chủ trương nghiên cứu văn học, nghệ thuật, theo thuyết chủng tộc, hoàn cảnh và thời đại. Văn học và nghệ thuật lấy ba yếu tố ấy giám sát lẫn nhau mà cất đặt sự cao thấp của nghệ phẩm. Phê bình văn học và nghệ thuật cũng lấy ba yếu tố ấy làm nền cốt. Dùng phương pháp khoa học quan sát, thấy rằng chỗ phát sanh của nghệ thuật với chỗ phát sanh của thực vật giống nhau. Thế nên nghiên cứu nghệ thuật, chẳng khác không dùng thực vật học mà quan sát. Mỹ học không phải không dùng phương pháp nghiên cứu thực vật học của người ta trong sự trừ tác. Taine dùng phương pháp khoa học phê bình nghệ thuật, nên gọi là khoa học phê bình.

Về chỗ đặt thất của khoa học phê bình, Saintsbury và Dowden

sở khoa có chỗ dị-đồng nhau. Theo Dowden, người ta công nhận của Taine hai điều sở dĩ: a) khiến người đời hiểu rõ các thời đại văn học: với đương thời, biết các thời đại với sản vật tinh thần có một thiết quan hệ; b) khiến người đời biết căn cứ ở sự rộng hẹp của Mỹ học, ở sự nặng nhẹ, khó dễ, tài hoa và dở lẩn trong cảm tình mà phán đoán. Taine khiến người đời biết dùng thuyết thời đại vẽ lên ra cái nội dung tinh thần, thực có công to. Còn chỗ khuyết điểm của Taine là khiến nhận thấy nghệ sĩ là một dụng cụ của thiên tài, khiến nhận thấy các chủng tộc các thời đại đều là môn « cộng hữu » của nhân tánh (humanity). Taine rất chú ý đến cái địa phương tánh, cái thời đại tánh của nghệ thuật, đến cá tánh của tác giả và sự vĩnh cửu bất biến của nhân tánh. Poeblo, Taine cho đối tượng của tác phẩm và nghệ sĩ đều là sản vật của thời đại. Saintsbury cũng cho rằng lối phê bình của Taine trong ngoại quốc mà khinh nội quốc: tìm hiểu tác giả và hoàn cảnh, là nguyên của tác giả nhiều hơn xét rõ về ý vị của nội dung tác phẩm.

2) Luận lý phê bình (moral criticism) — Mổ lâm to của thế kỷ XIX là căn cứ vào đạo đức, nghệ thuật, khoa học, cho người đời hòa hợp với tự nhiên, khiến cá nhân mất bản sắc, biến làm một bộ phận của tự nhiên. Saintsbury cho rằng Taine tự trời-bạo trong vòng lý thuyết không từng thấy rõ người đời, xem sự nghiên cứu nghệ thuật ngang với sự nghiên cứu thực vật học và động

(Xem tiếp trang 19)

ĐẠI-NAM DẬT-SỰ (Tiếp theo trang 9)

khí Lê Long-Đĩnh hà ngược, định làm trái lại: thân hành quyết đoán việc kiện tụng, và tha thuế ruộng cho dân, có thể gọi là lòng nhân hậu. Nhưng bảo là có chính-sách khoan-đãi thì được, còn như bảo là có chính-sách « văn-minh » thì chưa phải, vì nếu việc kiện nào cũng phải ông vua thân - hành quyết đoán, thì thật là vụn vặt, cho nên kinh Thư có câu « các lỗi nói, các việc ngược, văn - vương chẳng nghe biết », không những là không thể biết đến, mà chính ra cũng không nên biết nữa. Có ruộng thì có thuế, là phép sẵn của đế-vương đời trước, vì thuế là để công tiền trong nhà nước, mà nộp thuế là nghĩa-vụ của quốc dân. Họ Lý là tổ thần của Đinh Lê; việc đáng gấp nhất là việc dựng nhà học để các văn-tri được vẻ vang, mà việc xây dựng nhà học, lương bổng học-quan, chỉ phí lại rất nhiều. Tha thuế ruộng mà làm cái kế cho dân được tạm thư-thải, chỉ bằng đem thuế ấy mà dùng vào việc học, bớt cái lòng nhân nhơn-mục kia, so với việc mở-mang đào-trí, đáng nào hơn? Hiều-triết Tây-phương có câu « Ngạch thuế càng nhiều, thì văn-minh càng tiến văn-minh càng tiến bao nhiêu, thì ngạch thuế càng nhiều bấy nhiêu »; có lẽ Lý Thái-đo chưa biết lẽ ấy » (Đại-việt sử ký cải-lương, q. 2, tờ 6 a b) (1).

(Còn nữa)

Ung học NGUYEN-VAN-TỔ

(1) Mục này là Dật sự, nên chép thêm một vài việc trong truyện về Lý Công Uẩn như sau này: Có một người đàn ông ở thôn Cổ-pháp từ

thông với sư-ni chùa Tiềm-sơn, ta thường gọi là Chùa rận-Khi có mang, sư-ông đuổi đi. Người đàn ông thì ngã xuống giếng chết. Còn sư-ni thì đi đến chùa Ứng-lâm. Đêm hôm trước sư chùa Ứng lâm mộng thấy thần bảo « sớm mai có ngư-giá đến »: sớm hôm sau thấy sư-ni mang bưng chừa lại, sư chùa Ứng lâm cho ở ngoài lam quan, được vài tháng sinh con gái, hai gan bàn tay, một bên có ấn son, một bên có bốn chữ « sơn hà vũ lặc ». Sư-ni sinh đẻ xong thì chết kiến đàn thành nấm. Người con gái ấy đặt tên là Lý Công-Uẩn, đến khi lớn rất thông-minh. Tục truyền có việc viết chữ sau tượng Long-thần, làm Long-thần phải đi (dưới này sẽ nói) Về sau xin đến chỗ người đàn ông chết dưới giếng, thì là kêu đất « học sen làm cá » cho nên nhà Lý được làm đời làm vua !

Lại một lục truyện: mẹ Lý Công-Uẩn là người họ Phạm đến chơi chùa Thiên-lâm xã Tiềm-sơn (huyện Yên-phong, tỉnh Bắc-ninh) mộng thấy thần-giao, rồi có mang, sinh ra Lý Công-Uẩn. Khi lên ba tuổi, người mẹ đem đến nhà Lý Khánh-Văn, tức là sư chùa Cổ-pháp, xã Đình-bảng. Đêm hôm trước, nhà Lý Khánh-Văn có con chó đá, tự nhiên kêu thành tiếng (?). Khánh-Văn lấy sách ra bói, rồi đoán rằng: Sẽ có thánh-nhân đến. Sáng hôm sau một người đàn bà ôm một đứa trẻ con đến, Khánh-Văn nhận làm con nuôi, đặt cho là họ Lý. Đến tuổi, cho đến học sư chùa Cổ-pháp là Nguyễn-văn Vạn-Hạnh. Vạn-Hạnh thấy có tướng lạ, đoán là phi-thường. Sau tán thành việc họ Lý cướp ngôi nhà Lê. (Hai truyện khác truyện này là dịch ở Việt-sử lược từ tư kinh của Trần Kỳ, đóc-học Vĩnh-yên, Trường Bắc-cổ soạn được, số A 15 21, tờ 40 a-b).

Đại-Việt sử-ký toàn-thư (q. 2, tờ 1-b) chép rằng: « Trước kia ở viện Cẩm-luyện thuộc chùa Ứng-thiên làm châu Cổ-pháp, nuôi một con chó để

một con sắc trắng có đốm đen, thành hình hai chữ « thiên tử », người « tri thức » cho là điềm người tuổi Tuất làm vua. Sau Công Uẩn sinh năm giáp Tuất, mà được làm vua, quả nhiên, hiệu nghiệm » !

Còn truyện viết chữ sau tượng Long thần như sau này: Khi Công Uẩn còn làm tiểu ở chùa, cứ ngày rằm hay mồng một, hoặc có khách thập phương đến lễ, thường mang oản lên cúng Long thần, Công Uẩn giếm ngay chân oản, Long thần báo mộng cho sư biết. Sư mừng Công Uẩn, Công Uẩn tức giận, lấy bút viết ở sau lưng tượng Long thần mấy chữ: « đồ tam thiên lý », nghĩa là « phải tội đi đầy ba nghìn dặm ». Đêm ấy Long thần lại báo mộng cho sư đề tỏ ý từ biệt, rồi rằng « Hoàng-đế đã bắt tội, thì tội phải đi ». Sáng hôm sau, sư xem thấy sau tượng có chữ, lau chùi không đi, bắt các tiểu lên lau cũng không sạch, Công Uẩn phải lau mới sạch.

Phải đọc

THỦY-HỮ

bản dịch của

Trần-Tuấn Khải

để biết qua giá-trị của tiểu-thuyết Tàu,

Trọn bộ 10 tập — Giữ nguyên giá 3\$00 ở Bắc-kỳ và 5\$50 ở xứ ngoài.

ĐÃ CÓ BÁN
THỦY-HỮ SỐ 2

NHÀ XUẤT BẢN
ANH HOA

69 Hàng Than — Văn phòng 115 Henri d'Ooléans
Hanoi

Tài-liệu để đính chính

(Tiếp theo trang 5)

« 5 — Trong thời gian lúc nào cũng bận-rộn, trong hoàn-cảnh chỗ nào cũng lưu-ly, chết như thế chẳng có tiếng tăm gì, chết như thế thì ai còn qui?

« 6 — Phong-trần lịch duyệt nhiều người, làm sao để cho vầng lòng kẻ cường-bạo, nếu không tạm theo họ thì làm thế nào mà trả thù được?

« 7. — Khuyến người ta bằng là chính-đạo, giết người đã bằng là bất-nhân: thiếp làm theo chính-đạo, lẽ nào lấy điều biết làm nhảm người?

« 8. — Ấy là lòng giới không phải lòng thiếp, câu cái chết thực là tự thiếp; vì thế ở bên sông-Tiền-đường, thiếp tự tử để trọn lòng trinh-tiết.

« 9 — Chịu nhận là người bạc mệnh, xin giả nợ đoạn-trường, cảm tạ lòng từ-bi của Phật, cứu cho thân này sống lại đây.

« 10. — Ngày nay tại gặp chàng, không nhớ đến sự chết xin chàng sớm định tình, để cho trước sau trọn vẹn. »

Thúy-Kiều viết xong, đưa cho Kim Trọng, nói rằng: « Đây là tình của thiếp đây ». Kim Trọng xem xong, nói rằng: « Tình này thực là chân tình, thực là chí tình, là cái tình trinh liệt. Tôi dám dấn lại nghĩ đến tình nhảm được, xin hiến thể quên tình, là được rồi »

Thúy Kiều mừng lắm, hai người đều vào trong màn thêu, bày ra trăm thức vui chơi, duy không nói đến việc vãn vũ.

Sáng hôm sau hai người cùng dậy, đều ra mắt cha mẹ, Kim-Trọng nói với Thúy Vân về việc

ấy, Thúy Vân nói lại với cha mẹ cả nhà đều khen ngợi.

Thúy Kiều lại nhớ đến Giác-duyên và lời Kim Trọng, liền sai người đến mời, thì người ấy về giả lời rằng: « Cửa ảu thì mở rộng, Giác-duyên thì không thấy chỉ thấy cánh thiệp cái ở-dưới lò hương, xin đem về trình ». Kim Trọng cầm cánh thiệp, cùng mọi người xem, thấy bốn câu kệ chữ nhỏ, xin dịch nghĩa rằng: « cửa Phật cốt phải thành trước thành sau, cầu nguyện chớ vợ chồng và cả nhà người quý hiền, nếu hỏi thân ta ở chỗ nào, ta thường ban với con bạc một mình ở đám mây lưng chừng giới ». Cả nhà xem xong, đều thở dài, nói rằng: « Giác-duyên là tiên tề, thì hôm hôm họ với vàng, không kịp đáp tạ » có ý bối-lạc mãi.

Cả nhà lại đến Tây-tổ ngao du ngoạn thường vào ngày, hai người vì kỷ hạn đến chổ làm quan đã gấp, không dám ở lâu, Kim Trọng và Thúy Kiều, Thúy Vân thì đi đến huyện Nam-bình, Vương Quan và họ Chung thì về Dương châu; Vương Ông Vương bà vì mới gặp Thúy Kiều nên không nỡ rời nhau, bèn cùng đi đến Nam-bình ở lại một năm, mới về Dương-châu. Ba năm sau, hai người làm quan thanh-liêm-chính-trực, Kim-Trọng thăng Ngự sử, Vương Quan thăng Hồ Quảng phó sử Vương Quan vì có cha mẹ già, xin về ở nhà để nuôi cha mẹ, về sau Thúy Vân và họ Chung nối người đều sinh một người con gái, nối giới thư hương, Kim Trọng một chồng hai vợ, không phân biệt lớn bé, cái vui cảm sát ở chốn gia đình, còn lưu truyền mãi đến ngày nay.

(Lên tiếp)

Ứng-Hòa NGUYEN-VĂN-TỐ

Tài-liệu để đính chính

1) Thời Lễ cưới của Ngô bích San. (sách Hoa xuân) giá 0 \$ 50.

2) Đám cưới liệt của Hoàng Thuy và Triều Tôn. (sách Hoa xuân) giá 0 \$ 0

3) Viết và Sóng của Ng. xuân Hay Đại Học xuất bản giá 4 \$ 80

4) Cỗ cưới của Tô Hoài. Hà Nội xuất bản giá 5 \$ 80

Xin cảm ơn nhà xuất bản và giới thiệu cùng các bạn đọc

T.T.

Bà Chúa lấy chồng...

(Tiếp theo trang 4)

thần-thủ bốc ra một phiếu đề biết kẻ ma, dị-hu-môn đã viếng dành cho họ (3).

Một lần khác, số Công-chúa đến tuần cấp-kế, cũng nhiều mà số thiếu-nên con cháu công-thần cũng lại thiếu, người ta phải với đến những cậu ấm đã có vợ con rồi. Các ông già bà lão ở Huế còn kể chuyện một cậu ấm con nhà thế-phuật được chọn làm Phò-mã trong những trường-hợp như thế. Vợ chàng, vì chồng được làm khách giường đỏng nhà xơi nhà vàng, phải ly dị. Phách-chí, nàng đã mang gông nước Hương-giang làm nữ-bạc mệnh (4).

Các ông Phò được chọn không những chỉ phải thỏa-thuận những điều-kiện trên kia, lại còn phải có tuổi xứng-hợp với tuổi của Công-chúa nữa; như thế vợ chồng mới được giai-lão bách-niên. « Nhất gái hơn hai; nhì trai hơn một » không phải chỉ là thường-dân mới tin như thế, Hoàng-gia cũng theo cổ tục này mỗi khi làm lễ hạ-gia cho một Công-chúa.

(Còn nữa)

HOÀNG-TRIỆU-SƠN

(3) Sogny, cérémonial d'autrefois pour le mariage des Princesses (Bulletin des Amis du Vieux Huc 1933)

(4) Thanh Từ. Le mariage d'une Princesse Annamite (Thần-kinh tạp chí, phần pháp-văn 1927).

TỪ MINH - TINH CỦA PHAN-LƯƠNG-KHÊ

đền thần-chủ của Bùi-hữu-Nghĩa

Số 2

LÊ-THỌ-XUÂN

Biết đôi chút việc vụn-vặt như trên không phải cốt để làm thầy lễ mà để nhờ nó giúp mình ít nhiều trong sự tìm học người xưa. Và việc đánh lòng trên đó cũng như việc tính tuổi ở thần-chủ của Thủ-khoa Bùi-hữu-Nghĩa sau này.

Trong Tri Tân số 101, ở trang 7, bạn Trục-Thần (Tây-đô) có nói thần-chủ của Bùi-hữu-Nghĩa gồm có hai mềng ván: mềng trước là « *Phấn-diện* », trên đề tên hiệu và tên tặng; mềng sau là « *Hàm-trung* », trên đề tên tộc và có bài rõ « *niên canh đinh-mão, tốt ư nhâm-thân. thọ lục thập thất tuế* ». Bạn Trục-Thần lại chưa: « *tính theo ta thì 63 tuổi, tính theo tây (1807-1872) thì 65 tuổi. Ở thần-chủ đề sáu mươi bảy tuổi, có chỗ sai* ». (1)

Không! Theo chỗ biết của tôi thì không phải người viết tính sai mà thật là cố ý.

Muốn biết tại sao người viết hay sai-gia (cố ý như thế, tôi xin cùng các bạn toàn xem cụ Thủ-khoa chết năm nam tốt hay xấu cho gia-quyển cụ.

Trước hết có phép đánh tay họ khó là phép tìm mười hai chỗ trên mình rồng (*thập-nhị huyệt-long chưởng pháp*). Theo phép này thì lấy nam một rồi « *nam thuận nữ nghịch* » đàng dơi năm sanh. Cụ Thủ-khoa chết năm nam thì « *thân, li, thân gia thần tại thân* » và đánh tới năm mào (nam sanh), thành ra cụ nằm tại « *ruột ông rồng vàng* » (gặp chữ trường là ruột) rồi có câu thơ:

« *Phúc trường hốt kiến ngộ quân-vương* ».

Thế là cụ Thủ-khoa qua đời năm *thân* khá gọi là tốt, nên đề cho cụ « *thọ lục thập lục tuế* ».

Nhưng người ta ít biết phép này, cái phép chỉ cần rõ năm tử, năm sanh mà không cần rõ số tuổi. Người ta thường biết phép « *Huyệt-long thập thế* » (có người gọi « *Huyệt-long thập thế* »), cái phép cần phải rõ số tuổi và tính theo Bát-quái: càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.

Rõ tuổi của cụ Thủ-khoa, rồi « *nam khởi cấn, nữ khởi khôn* », thành ra cụ chết năm *cung Ly*.

Mà chết năm *cung Ly* tại sao? — Tôi thấy một bản chép « *Tốn, Ly lợi khẩu tử tôn bản* », lại một bản chép « *Ly phùng lộ khẩu tử tôn bản* ».

Vì sợ cái « *cung Ly* » làm cho con cháu nghèo, nên chắc-chắn là trong lòng triệu của cụ Thủ-khoa (lòng triệu không có bài năm sanh và năm tử mà bài số tuổi sau hai chữ « *hưởng đương* » nếu người chết dưới 60 tuổi và « *hưởng trợ* » nếu trên 60 tuổi) chỉ đề « *Hưởng thọ lục thập thất tuế* », nghĩa là cố ý xin thêm một tuổi với Trời, hay tính thêm một tuổi trong thai.

Xin thêm hay tính thêm một tuổi để thành cụ chết năm *cung Khôn*, mặt cung rất tốt vì có bản chép « *Khôn ngộ qui quan phùng qui-chức* », lại có bản chép « *Khôn ngộ qui công đắc qui-nhơn* ».

Xin thêm một tuổi với Trời là việc không chắc được, tính thêm một tuổi trong thai cũng không chắc ăn thua gì, điều chắc-chắn hơn hết là người viết cố ý muốn dấy miệng thế-gian — tức là muốn tránh lời xấu lời xêm của

những kẻ chỉ biết phép « *huyệt-long thập thế* » lại thiếu giáo-dục lễ đến dám xé hay thấy lá triệu là lật tay « *đánh, toán* » trước mặt mọi người để khoe là « *khoe giỏi* » — nên theo lối trên, huyệt là *giz* lên một năm, chờ sa th *định-mão*, ừ *nhâm-thân*, cụ Thủ-khoa Bùi-hữu-Nghĩa rõ *tung sáu mươi sáu tuổi*. (Hết)

LÊ-THỌ-XUÂN

1) Bạn Trục-Thần có viết « *Những thần-chủ này do cụ An Doanh điền Nguyễn-hữu-Thống viết (người lập Văn thánh-miếu ở Vĩnh-long)* ». — Theo chỗ tôi biết thì cụ An Doanh điền tên là Phạm-hữu-Chánh, người Mỹ-lông gần tỉnh-lỵ Bến tre. Cụ làm An-giang An-sát-sứ lại sang Doanh-diễn-sứ nên gọi như thế.

Còn cụ Nguyễn-Thống là người lập Văn thánh-miếu và đứng chủ-tang việc đời di-hải cụ Võ-trường-Toản về Bảo thành (cơ bản của Nguyễn-Trị trong Tri-Tân số 1, trang 7) lúc làm Đốc học Vĩnh-long (vì thế, người ta thường gọi cụ là « *Ông Đốc Thấu* »). Sau khi cụ Phan-thanh-Giáo trấn-tiết, cụ Phạm-hữu-Chánh bị triều-đình kê án nặng, cũng như các quan văn võ khác trong ba tỉnh phía tây; còn cụ Nguyễn-Thống thì làm Bồ-chánh tỉnh Quảng-ngãi (vì thế, người ta lại xưng hay gọi cụ là « *Ông Bồ-Thống* »). Sau nữa, cụ vào làm Bồ-chánh và sang Diên-nông-sứ tỉnh Bình-thuận, nên mộ cụ hiện nay ở Phan-thiết Khoảng 1872 — năm cụ Thủ khoa Nghĩa từ trần — là khoảng cụ Nguyễn-Thống bị lỗi ở Quảng-ngãi và xin nghỉ. Có lẽ lúc bây giờ, như nghỉ việc, cụ về chơi Nam-kỳ và về thần-chủ đó. (Coi thêm Đại-Việt số 3: « *Nguyễn-Thống (1827-1884)* », bài của Ngọc-Xuyên).

Mấy lời phê-bình...

(Tiếp theo trang 15)

vật học, hiểu biết cái khuynh hướng duy vật của trào lưu tư tưởng đương thời mà tạo nên mỗi lầm to ấy. Xét mỗi lầm ấy thì thấy bất lực do tự nhiên lực mà ra; lấy đạo đức, tôn giáo xét đích xác thấy không thể dùng lý tưởng làm tiêu chuẩn mà phê bình nội dung tác phẩm được. Vì thế mới có lối luận lý phê bình khởi lên. Đại biểu của lối phê bình ấy là Brunetiere, Tolstoi và Nordau. Brunetiere thủ tướng thuyết khoa học phá sản, phản đối quan niệm cơ giới của khoa học, hết sức cao cả chủ nghĩa nhân đạo (humanist). Nordau làm sách *Đời phê luận*, Tolstoi làm sách *Nghệ thuật luận* đều áp dụng lối luận lý phê bình Nordau lấy quan niệm xã hội làm tiêu chuẩn phê bình văn học cận đại. Tolstoi lấy nguyên thủy Cơ-đốc-giáo làm tôn chỉ duy nhất của lý tưởng đề công kích tất cả nghệ sĩ.

3) *Giám thưởng phê bình* (appreciative criticism) — Nhận thức, nghiên cứu đặc tính, công tích, giá trị của tác phẩm, tức là giám thưởng phê bình.

Nhà giám thưởng phê bình không chịu ảnh hưởng của luân lý, không chịu sự hạn chế của giáo huấn, ly khai với vấn đề thực tế, lấy thái độ « bất kể lợi hại » (disinterestedness) phê bình tác phẩm, hết sức nhận thức nghệ thuật như chất, công tích và giá trị của tác phẩm.

Arnold, đại biểu của lối phê bình ấy, bảo: « Bình giả nào chọn lấy cái phương thức thái độ, có thể dùng quan niệm « bất kể lợi hại » mà phê bình. Bình giả nào

không chịu quan sát sự vật thực tế, đối với tất cả đối tượng của cảm giác, có thể tùy theo sự dắt dẫn của cổ: lòng mà phê phán; với hạng bình giả sau này, quan niệm phê bình đối tượng nghệ thuật, phê bình chính trị, kinh tế sát thực tế phải hoàn toàn bỏ đi các vẻ của phê bình là dựa vào đời thực tế phát biểu tư tưởng khiến cho nó phổ cập trong nhân gian tạo nên đẹp, sáng cả sự rối rắm của thực tế ». Thái độ phê bình của Arnold rất khem tốn. Văn học phê bình lúc sơ khởi cần có thái độ ấy.

4) *Ấn tượng phê bình* (impressionistic criticism). — Đó là lối phê bình không cần nói đến cái lý do tốt đẹp của nghệ thuật, mà cốt làm sao cho người ta cảm thấy cái đẹp trong đó là đủ. Các bình giả phái ấn tượng bảo: người ta quan sát sự vật lấy ấn tượng mà nhận thức. Ấn tượng lại tùy cá tính nó có làm bình trạng và sắc thái. Người ta căn cứ ở cá tính mà nghiên cứu nghệ thuật có nhiều ấn tượng khác nhau, đó cũng là cái lý tất nhiên. Tán lại, phê bình văn nghệ, dèm quan trọng là cái cá nhân ấn tượng. Dưới ngọn cờ ấn tượng phê bình trước nhất là Sainte Beuve, nhưng rõ rệt nhất là Anatole France. A. France bảo: « Người ta cần vượt qua môi giới của cảm giác mà nhận thức vũ trụ. Cảm giác của người đời lại tùy ý mà ba cấp cho vũ trụ ». Trong một nước, quyết không có hai người như Vi-gile làm một bài hành thi mà chịu cảm xúc một cách tuyệt đối. Nhà phê bình cần biết một đầu bài thi như một tấm phong cảnh; lấy mắt xem con mắt là hồn hồn —

nhất thiết sự vật đều biến hiện thành hình trong tâm não; cấp giới của nghệ thuật và văn học là sự biến hiện thành hình ấy. Bình giả phải tùy cảnh giới của nghệ thuật và văn học mà lập luận, không nên theo dự luận mà thay đổi biệt kiến. Phê bình mà được như thế thì sở đắc đã tới thập phần. Có người bảo: nếu ta biết theo Shakespeare, Racine, Pascal, Goethe mà nghiên cứu một vấn đề, ta tất có cơ hội tốt thành công được. Anatole France cũng chủ trương nên theo sự tự do giám thưởng của tâm năng, không nên nghe theo dự luận; lấy sự kinh nghiệm và tâm năng của mình mà phê bình thì bao giờ cũng tạo nên được những thiên phê bình kiệt tác.

5) *Biểu hiệu phê bình* (expressive criticism). — Trước nhất Cousin bảo: « Biểu hiệu là nghệ thuật chỉ cao, pháp luật của một cơ bản nguyên tắc ». Về sau, Sainte Beuve lấy văn học làm sự biểu hiệu của nhân cách, Fairé lấy văn học làm sự biểu hiệu của chủng tộc, hoàn cảnh, thời đại. Phái ấn tượng dùng nghệ thuật quan sát nhân sanh, bằng cách lấy sự biến động của cảm giác, sự tinh diệu của ấn tượng mà biểu hiệu. Trong thế kỷ XIX, đa số bình giả hội thừa nhận văn học là một loại nghệ thuật biểu hiệu, lấy sự phê bình làm một loại nghiên cứu biểu hiệu. Các bình giả nước Đức lấy việc học giải thích cái nguyên lý của sự biểu hiệu, căn cứ vào nguyên lý, ấy sáng suốt hơn cái phương pháp phê bình. Biết rõ nguyên lý, còn có gì là phê bình hiện đại của nước Ý là Croce.

Spengern bảo: « Nếu văn nghệ là theo chết của sự biểu hiện, thì đối với các loại nghệ phẩm người ta tất phải hỏi: các loại nghệ phẩm ấy biểu hiện ở chỗ nào? Lấy pháp thức nào mà biểu hiện? Biểu hiện đến trình độ nào? Nhà phê bình tất phải biết nghệ phẩm là sự động tác của tâm hồn mới mong giải thích và bình phán được. Trong lúc làm sự động tác ấy, phê bình tức là sáng tạo. Bản năng phê bình với bản năng sáng tạo chỉ là một. Nội đến các bình giả cũng như nổi đến các dịch giả, phải đề ý đến chỗ họ có căn cứ ở lĩnh cảm hay không, trong sự động tác của họ. Sự động tác của các bình giả là lấy sự biểu hiện sự vật mà truyền đạt cho độc giả. Biểu hiện phê bình lấy sự tự do biểu hiện làm nguyên tắc sáng tác, công việc tất cả quý giá của nó thời. Taine thì lấy chủng tộc, hoàn cảnh thời đại làm ba phần tư của phê bình, cũng đặt phê bình với sáng tác ngang hàng nhau, cũng lấy phê bình làm một loại biểu hiện.

6.) Xã hội phê bình (social criticism). — Thuật về các loại phê bình, thấy có nhiều chủ ý trong phương diện của tác giả. Xét chung, thấy tác giả với độc giả trong yếu tố như nhau. Tác giả và độc giả đều lấy văn học làm một loại xã hội hoạt động. Lấy ảnh hưởng của độc giả và xã hội làm tiêu chuẩn của phê bình: đó là đặc kiến của lối xã hội phê bình. Nữ sĩ Buck bảo: « Tuy tất phê bình ngày một thêm uế hóa; văn học đã được xem là một loại tác dụng, thì không phải là một thứ sản vật, đã được xem là một loại tình cảm tiến hành, thì không phải là một thứ thực vật chế thành. Thế nên độc giả phải

BIÊN VĂN MIÊU

NHỮNG ÔNG NGHỀ TRIỀU LÊ

số 107

Ung-hoà NGUYỄN-VAN-TO

Khoa mẫu-dã (1518) là năm thứ ba hiệu Quang-hiệu đời Lê Chiêu tông, lấy mười bảy ông đồ tiến-sĩ.

Ba ông đồ đệ nhất giáp tiến-sĩ cập đệ.

Đệ nhất danh là Ngô-Miễn-Thiệu. Người xã Tam-sơn, huyện Đông-ngàn, phủ Từ-sơn, trấn Kinh bắc (nay Bắc-ninh). Năm hai mươi tuổi, đỗ rạng-n nguyên Khoa mẫu-dã (1518). Làm quan với nhà Mạc, đến chức thứ-quy, kiêm đô-ngự-sử, coi việc nhà-lâm, vào hầu vua kinh-diên, lược Lý Khê bá. Là con Ngô-Thâm, đỗ bằng n'ên khoa quý-sử (1493). Con trai Ngô-Luân cũng đỗ Ngô-Luân đỗ đồng-tiến-sĩ khoa sĩ-v (1475). Sinh ra Ngô Đển đỗ đồng-tiến-sĩ khoa canh-tuất (1550) và Ngô-Dịch đỗ đồng-tiến-sĩ khoa bình-tuân (1556): ba đời liền đỗ đại khoa (Đặng khoa lục, q. 2).

coi văn học là một thứ ý vị nghiêm trọng». Văn học quả là sự kết tập của hoạt động. Tác giả và độc giả là một thứ hợp lực của hoạt động. Xã hội đoàn thể là một thứ quan năng phát triển. Các nhà văn học vị nhân sinh, như Tolstoi chẳng hạn, lấy cái xã hội làm tiêu chuẩn làm tiêu chuẩn cho lối phê bình văn nghệ. Văn học quan hệ với nhân sinh, Phê bình văn học cũng phải chú trọng ở mối dây quan hệ ấy.

Theo TAO BÁCH-XUYỄN
KIỀU-THANH-QUẾ lược thuật

từ 15 a và Đinh-nguyên phát-lực, bản sao của trường Bắc-cổ, số A 1205, tờ 23 a).

Đệ nhất giáp tiến-sĩ cập-đệ đệ nhị danh là Nguyễn-Mãn-Đốc, người xã Xuân-lũng, huyện Sơn-vi, phủ Lâm-thao, trấn Sơn-tây. Năm hai mươi bảy tuổi đỗ bằng nhơn khoa mẫu-dã (1518). Làm quan đến hàn-lâm thị-thư. Lúc ấy Mạc Đăng Dung tiến nghịch, Nguyễn Mãn-Đốc cũng thấy là Vũ-Đuệ (rạng nguyên khoa 1490) theo vua Lê Chiêu-tông vào Thanh-hoa tuấn nạn mà chết. Đến đời trung-hưng (1533-1543) bao bọc tiết-nghĩa truy phong Nguyễn-Mãn-Đốc làm thượng-đẳng phúc-thần, dựng đền cúng lễ (Đặng-khoa bị-khảo, q. Sơn-tây, tờ 70 a). Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục (q. 27, tờ 7 b và 8 a) chép: « Tháng mười năm thứ bảy hiệu Quang-thiệu (1522) đời Lê Chiêu-tông, Trịnh-Tay đem quân ba phủ Thanh-hoa và tướng-sĩ các xứ hòa một vạn người, cùng với Trịnh-duy-Toan đến hộ giá, thuộc tướng của Trịnh-Tay là Nguyễn-bá-Kỷ vào hầu vua, nội thần là Phạm-Biền sợ bá-Kỷ tranh quyền, tâu vua chém bá-Kỷ, đem đầu bêu ở ngoài cửa dinh Trịnh-Tay. Vì thế Trịnh-Tay bất-bình, cùng bọn Trịnh-duy-Toan nói ra lời rằng xem đất đề lập dinh, mới tới đem quân đến phục ở Dịch-vọng, gần sông cho quân reo hò, đến bức vua Chiêu-tông (lúc ấy ở xã Thượng-yên-quyết): vua thảng thốt không biết làm thế nào, Trịnh-Tay bắt

hiếp vua về Thanh-hoa, tư-nhiếp là Lê-Hiếu-Trung chết theo, Lại-bộ thượng thư Đông các đại học sĩ thi Kinh-diên là Vũ-Duyệt, Lại-bộ thượng thư Ngô-Hoán và học-trò là bọn Nguyễn-Mãn-Độc đem hương-binh đi theo, đến Thanh-hoa lạc chỗ vua ở, bái vọng lạy miếu Lam-sơn, rồi đều tự vẫn chết. Đô-ngự sử là Nguyễn Văn Vận theo vua đi bị Đãng-Dung giết chết).

Đệ nhất giáp tiến-sĩ cập-độ, đệ tam danh là Lưu Khôi Chuyên, người xã Bình-đề (bìa khắc là Yên-đề), huyện Đường-an, phủ Thượng-hồng, trấn Hải-dương. Đỗ thám-hoa khoa mậu dậu (1518). Làm quan với nhà Mạc, đến chức Hình-bộ hữu-thị-lang, về tri-sĩ (Đặng-khoa bị khảo, q. Hải-dương, tờ 16 a).

Sáu ông đỗ đệ nhị giáp tiến-sĩ nhất thân, họ tên sau này :

1. — Lại Kim-Bảng, người xã Kim-lan, huyện Cẩm-giảng, phủ Thượng-hồng, trấn Hải-dương. Đỗ nhị giáp tiến-sĩ khoa mậu dậu (1518). Làm quan đến chức giám-sát ngự-sử. Năm 1525 Mạc-đãng-Dung tiếm-loan, bắt hiếp vua Lê Chiêu-tông phải về Thanh-hoa, lúc ấy tình-thế rất là nguy-nghi, thế mà ông vẫn một lòng bền như sắt đá, khẳng-khải chết theo : người bấy giờ khen là tiết-ngĩa. Sau nhà Lê trung-hưng (1533-1548) bao-lục các bầy tôi tiết-ngĩa, ông được truy tặng Lễ-bộ tả-thị-lang tước quận-công, phong trung-dãng phúc thân, lập đền thờ cùng (Đặng khoa bị khảo, q. Hải-dương, tờ 31 a). Khâm-định Việt-sử (q. 27, tờ 12 a) chép « Tháng mười hai năm thứ mười hiệu Quang-thiệu (1525) Mạc-đãng-Dung giết, Phúc-lương-hầu là Hà-phí-Phụ ; lúc bấy giờ hàn-

lâm hiệu-lý là Nguyễn-thái-Bạt bị bắt ép vào hầu, Thái-Bạt nói dối là có bệnh thanh-mạnh đề được đến gần, nhả thố nhỏ vào mặt Đãng-Dung ; Lễ-bộ thượng-thư Lê Tuấn-Mậu cũng bị ép vào hầu, Tuấn-Mậu đấu đá ở trong tay áo đề ném Đãng-Dung, không trúng ; hai người cùng bị giết. Lại-bộ thượng-thư Đàm Thận Hay, tham-chính Nguyễn Day Tường, hiến sát Ngũ-ễn tự Cường, Bình-bồ bá Nghiêm bá Kỳ, đều đem hương-binh đề chống nhau với Đãng-Dung, không được, Mấy ông tự tử cả. Đô-ngự sử là Lại Kim-Bảng tránh về làng, sau bị Đãng-Dung bức triệu, ông phải đi, qua sông Nhị-hà đến giữa dòng sông, ông đội mũ mặc áo chỉnh tề, ngoảnh về Lam-sơn bái vọng, máng nước Đãng-Dung, xong rồi, nhảy xuống sông chết. . . »

2. — Đặng-Ất, người xã Hải-trào, (bìa khắc là Phúc-khai), huyện Ngự-thiên, phủ Tiên-lung, trấn Sơn-nam. Tụ hương đồ giải-nguyên (thủ khoa) ; năm hai mươi bốn tuổi, đỗ nhị-giáp tiến sĩ khoa mậu-dậu (1518). Làm quan đến giám sát ngự sử. Được khen là tiết nghĩa (Đặng khoa bị khảo, q. Sơn nam, tờ 89 a).

3. — Nguyễn Chấn - Chí, người xã Thổ hoàng, huyện Thiên thi, phủ Khoái châu, trấn Sơn nam. Đỗ nhị giáp tiến sĩ khoa mậu-dậu (1518). Làm quan đến thiêm-đô ngự-sử. Khi vua Lê Chiêu-tông phải đi ra ngoài kinh thành, (1522-1525), ông và u là lady mẹ xin từ biệt về theo Vua, sau từ tiết. Được truy tặng Lễ-bộ tả-thị-lang, khen là tiết nghĩa (Đặng khoa bị khảo, q. Sơn nam, tờ 71 b).

(Còn nữa)

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

Việt - nam văn-học-sử

(Tiếp theo trang 6)

Làng Yên-lãng tức Lãng, làng Viên-khê in chằm là Viên-khê, tức Đầm, làng Sét tên xóm là Giáp-lực không phải, chữ Sét do chữ Thỉnh-liệt mà ra, từ giáp-nhất đến giáp-bát đều là Sét vậy thì nên chừa hai chữ Thỉnh-liệt nữa. Nên xóa hai chữ « có lẽ » ở dưới chữ Báng, vì Báng là Đinh Báng

Chữ « y-ngĩa » ca - dao (từ tr. 13 đến tr. 18) ông Hàm « chia làm mấy loại » rồi dẫn các « bài hát của trẻ con » « hát ru trẻ », « hát của con nhà nghề », chia ra như thế, có lẽ không có ích gì, mà vẫn không đủ. Như các bài thí-dụ con nhà nghề, thì ông dẫn « thợ cấy », « chèo đò », « tiểu phu v.v. » tuy có chữ « văn văn », nhưng có chỗ vẫn cần phải nói, vì quyển sách này để dạy học-trò, mà có những câu hát về nghề học - trò và dạy luận-lý lại không nói đến : quyển Tục-ngữ Phong-dao (quyển II tr. 143) của ông Nguyễn-vân-Ngọc có bài « Mừng may nhò sĩ có tà, Bút nghiên đóng đả giới mài nghiệp nhò. Rõ ràng nên đứng học-trò ... Vui đầu bằng bội đồ danh, Nghề đầu bằng nghiệp học bành là hơn. Công cha như núi Thái-sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy xuôi... ». Đáng lẽ nên dẫn bài ấy vào các thí-dụ kia.

Những chữ 1°, 2°, 3°, 4°, (primo secundo, tertio, quarto) là chữ la-tinh, lược không nên dùng vào sách quốc-ngữ, mà lại là sách giáo-khoa, càng nên đề ý. Nặng chữ số ấy, cứ viết thẳng là 1) 2), 3), 4), cũng rõ.

Lạ có câu văn không được gọn ghẽ, như câu : « Tóm lại mà nói, th tục-ngữ, ca-dao, chiếm một địa-vị rất quan-trọng trong văn-học giới nước ta » (tr. 19). Đầu câu thừa chữ mà, nên đổi là « nói tóm lại » dể rồi cuối câu nên xóa chữ « giới ».

(Còn nữa)

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Cựu

« Khiến nhàn lộng An-Tư công-chấn
về Thuật-Hoan, đặng thư quốc nan đã. »
(Đại Việt sử-lý toàn thư)

Kính lộng hương hồn miễn thân

NGUYỄN-HUY-TUÔNG

Số 23

Nàng nhìn mãi, tưởng như rách mắt. Hình thân yêu dần dần chỉ còn là một chấm con con rồi lặn với hư-không.

Nàng chấp tay vái vọng :

— Thôi lạy Vương muôn lạy. Vương hẹn gặp ta, nhưng liệu có gặp nhau không? Vương hỏi Vương ơi !

Và nàng chột đi trên đốm gấm, trong tay bầy thi nữ ngấn ngời.

V

Khí xuân đã hết, và mùa hè đã trở lại với ngày nắng chang chang, với đêm sáng đầy sao. Mùa hè năm ấy, mà cả dân tộc Việt Nam đều đợi chờ, đã đến hơi chạm chập, nhưng chưa chạm hi vọng. Họ mong mỗi đã quá lâu, mùa của khôi phục. Và khi chim vệt cất tiếng đầu tiên, trong trời cả nước, từ vua cho đến dân, đều thở khoan khoái.

Nhời đoán của nhà tiên tri Phùng tá Chu, quả báo của Trần thời Kiến, đều nói mùa hè mới có lợi cho quan quân; chính Quốc-công cũng chỉ mong đợi mùa hè. Tướng sĩ đã nghĩ đến những ngày nhộn nhịp lên đường, với cái chết thêm the kèm bên, phảng phất

mối sầu vịnh biệt. Và cỏ cây, và ánh sáng, và tiếng ve, và nhời gió, như vẫy chào, như đón gọi những tráng sĩ đang ồn ào sửa soạn.

Hôm nay, mừng một tháng tư, Quốc công lập đàn cho tướng sĩ ăn thờ. Đàn đã dựng lên cao cả giữa một rừng kỳ xi và gươm đao. Thanh-lúa đã thành một ngày hội với những màu rực rỡ. Quốc công sau khi tế cáo Trời Đất, đứng ra trước đàn. Quan Trung-thư tuyên thệ :

— Ông vua nợ nước, giặc dữ thù chung. ai ăn ở hai lòng, xin trời tru đất diệt.

Quốc công uống một hợp rượu máu rồi lui xuống. Vua Thiệu-Bảo cũng lên đàn thờ, rồi đến trăm quan, rồi đến tướng sĩ.

Khi mọi người đã tuyên thệ xong, trong một bầu không-khí trang nghiêm lặng lẽ, đầy đồn lữ xin âm dương mà quan Chấp chính đã loan báo cho mọi người biết trước: Quốc công sẽ gieo trước đàn hai đồng tiền đúng một trăm lần; nếu quả Trời còn tựa người Nam, thì lần nào cũng phải một đồng sấp một đồng ngửa, lỏng một lần cũng là hỏng cả.

Bấy giờ Quốc-công đã đứng trước đàn, suy nghĩ trong bộ phàm phục. Quan Tham tán Trương Hán Siêu đã đến thấp hương đốt nến. trăm hộc lên nghi ngút. Chàng trông một hồi cử lễ. Quốc-công quý xuống. Trương đã tới trước đàn, tiếp lấy giá văn tế, cất giọng sang sảng đọc lên. Văn tế do Trương làm bằng chữ nôm, nhờ lối thông thời và rõ ràng. Trong phút thiêng liêng mọi người đều hồi hộp, lo sợ như những thi sinh. Một trăm lần gieo mà được cả thì có là một dị kỷ. Họ chỉ còn biết cầu Trời, Đất, Quí Tà trông đến nước Nam đau khổ. . .

Mặt họ đều rớn cả lên đàn Quốc công đã tiếp lấy chiếc bát sứ đặt trên một cái khay gỗ, dâng lên ngang mày, kính cẩn cúi đầu, tay cầm hai đồng tiền gieo xuống. Trông ngược ba quân đánh mặt, họ thì thào :

— Lạy trời ! lạy trời !

Nhưng quan Chấp chính đã bước xuống đàn, nét mặt vui vẻ, đưa các đại biểu của ba quân xem: mặt mọi người đều hoa lên: quả đầu đã được. Quân sĩ đứng vây vòng trong vòng ngoài đều nghẹn cổ chờ kết quả. Thấy nét vui của đoàn đại biểu, họ hoan hô reo mừng. Quan Chấp-chính lại bước lên đàn, và bốn tráng sĩ đứng trên bốn góc bắc loa truyền ra :

— Tôi xin trình: quả đầu được.

Mọi người đều bốn lữ, nói chuyệu rào-rào :

— Còn 99 quả nữa !

Quan chấp-chính cứ bước lên bước xuống, và bốn chiếc loa cứ lần lượt báo cho bốn phía tin mừng. Trong suốt quan quân, chạy một luồng sóng vui môn-mang.

— Còn một lần nữa, lấy Trời, lấy Trời!

Mắt mấy vạn người long lanh, vừa vì vui mừng, vừa vì lo sợ. Chỉ một lần sau cùng hồng cũng đủ xóa bỏ hết cả 99 lần trước. Họ run run, nghẹn thở. Quan Trung thư dâng bát cào Quốc công cũng lộ rõ ràng vẻ cảm động. Duy Quốc công vẫn quý, lặng yên như núi, nét mặt chăm chú và chần thản. Lần sau cùng sao mà lâu thế! Quan quân không còn để sót một cử chỉ nào của những người đứng trên đàn. Tiếng gáo đã dứt, và quan Chấp-chính lần này bước xuống sao mà lặng lẽ! Người ta thấy nét mặt ngấn ngò của quan Chấp chính, đều nói:

— Chết rồi! chết rồi!

Trống ngực đánh mạnh như trống đề. Lo sợ lên tới cực điểm. Đang lúc hồi hộp, chợt thấy đoàn đại biểu nhảy lên sung sướng. Như say sưa, như điên cuồng, họ cầm tay nhau, họ ôm lấy nhau, họ đánh vật nhau. Rõn rịch loa báo có phần to hơn những kỳ trước và long trọng biết bao:

— Tôi xin trình: quả một trăm cũng được.

Mắt mấy vạn người đều trào lệ vui mừng. Sóng nhiệt liệt dâng lên không sức gì ngăn cản, cử chỉ trở nên cuồng loạn. Tay khua, chân múa, tiếng cười, tiếng hát, họ gian tay thân mật, say mê trong một cuộc ca vũ tưng bừng:

— Trời tựa nước Nam, chứ có lẽ nào gao một trăm quả mà đều được tằm tấp như một. Vạn tuế! Vạn tuế! Quan-gia vạn tuế!

Đồng thời, tiếng « Sát Thát » cũng nổi lên, điệp khúc mạnh mẽ trong bản ca ồn ào náo nhiệt. Gái vui của quan quân thực là

hoàn toàn. Khi Quốc công ở trên đàn bước xuống, mặt oai nghiêm nhưng hiền hậu, giữa quan Tham-tán và quan Trung-thư, trong khi tình lý hay vẫn như chào mừng, mấy mươi vạn mắt thân yêu đều hướng cả vào Quốc công phụng lũng và quẹo lượn Trên trán bình tĩnh của Quốc công đã ửng ánh blab minh của chiến thắng. và chóing trống vang lừng báo lễ tất, như đã vọng trước tiếng khải hoàn.

Một tiết khảo lạc đã dứt, vĩ đại nhưng sơ sài. Vậy mà quan quân thấy trên ngáp một nguồn vui vô tận, người nào người ấy nhẹ nhàng như thêm cách bay tới cung mây. Mãi đến canh khuya tọ mới đi ngủ, óc lảng vảng hình ảnh của kinh thành cổ - kính, tai mơ lơ nghe những tiếng chân chân của binh đao. Họ mong Tiết chế ra ngay lệnh xuất chinh, để họ được vui lòng hiến thân cho nước.

Sáng hôm sau, tỉnh Thanh lóa lại tung bừng hơn hôm trước. Hôm ấy là ngày đầu tiên, kể từ ngày vua tôi vào Thanh, tới nay đã được ngót hai tháng trời, có cuộc điểm binh của khắp các bộ đội. Vì thế nên tướng sĩ ai nấy đều hết sức ganh nhau để được vừa mắt Quốc-công.

Trong một thung rộng sương mai còn đầm ướt, đỉnh núi còn mù mịt mây mờ, cơ nào đội ấy đã chỉnh tề đứng xếp hàng theo thứ tự mà quan Chấp-chính đã định trước. Những chôn sĩ đứng trong hàng, im lìm như phòng, mang binh khí sáng tưng, các tướng ngồi trên mình ngựa, đứng đầu hàng quân đội của mình.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TUONG

Từ sách vở lòng. . .

(Tiếp theo trang 3)

Quần mặc lác tập (tr. 69-70), Chương trình một buổi tập (tr. 71-72) và Vệ sinh với trẻ em (tr. 73-79).

Đến phần thứ hai là phần « cùng chơi », soạn giả nói về những cơ cần chơi (tr. 83-85) rồi chỉ dẫn những trò chơi tùy theo từng lứa nhi-dồng (tr. 86-107). Cuối cùng soạn giả bày cho trẻ chơi ngoài trời trên đồng cỏ (tr. 108-118).

Đây là dụng ý của ông Đào Văn-Khang: « Viết cuốn Muốn khỏe này mục-đích của tôi là mong gây cho trẻ em một nguồn sinh lực và sự khang-khien để chống (chống) lại các bệnh tật. . . Luyện tập luôn luôn và mãi mãi trẻ sẽ cường tráng, máu huyết dồi dào, trong-sạch. Một khi trong người chúng đã có một phần máu tốt, việc làm gì hoặc ý nghĩ gì của chúng cũng trong sạch và tinh vui vẻ sẽ bền bỉ cùng chúng. » (Lời nói đầu).

(Kỳ sau, sẽ nói đến loại sách có chút tính-cách nghiên-cứu nhi đồng).

HOA BẢNG

